CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 90/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 22/7/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 22/7/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.
- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 22/7/2024: Trước 16h30' ngày 19/7/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 19/7/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.H.Đ: 41 - C.T.H.D
CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM
Q.THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Lâm Thị Mai Anh

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 22/7/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 19/7/2024
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
1	51L-559.99	Hồ Chí Minh	701	30L-268.86	Hà Nội	1401	51D-999.99	Hồ Chí Minh
2	30L-989.88	Hà Nội	702	14A-969.89	Quảng Ninh	1402	30L-915.55	Hà Nội
3	38A-666.89	Hà Tĩnh	703	49C-369.99	Lâm Đồng	1403	30L-999.59	Hà Nội
4	51L-688.89	Hồ Chí Minh	704	86B-022.22	Bình Thuận	1404	47C-378.79	Đắk Lắk
5	77A-345.68	Bình Định	705	95D-022.22	Hậu Giang	1405	71C-133.33	Bến Tre
6	95B-011.11	Hậu Giang	706	98A-779.99	Bắc Giang	1406	99A-828.82	Bắc Ninh
7	14A-935.55	Quảng Ninh	707	14A-985.89	Quảng Ninh	1407	14A-969.97	Quảng Ninh
8	14A-966.39	Quảng Ninh	708	19A-686.98	Phú Thọ	1408	14A-988.80	Quảng Ninh
9	15K-397.91	Hải Phòng	709	27A-124.68	Điện Biên	1409	15K-366.86	Hải Phòng
10	30L-666.26	Hà Nội	710	30L-558.68	Hà Nội	1410	15K-396.96	Hải Phòng
11	30L-666.63	Hà Nội	711	30L-656.88	Hà Nội	1411	17A-486.88	Thái Bình
12	30L-688.60	Hà Nội	712	30L-676.66	Hà Nội	1412	19A-686.87	Phú Thọ
13	30L-765.55	Hà Nội	713	30L-686.84	Hà Nội	1413	20A-833.88	Thái Nguyên
14	30L-786.66	Hà Nội	714	30L-868.26	Hà Nội	1414	21A-215.55	Yên Bái
15	30L-796.98	Hà Nội	715	30L-986.89	Hà Nội	1415	29K-245.67	Hà Nội
16	30L-819.94	Hà Nội	716	30L-996.93	Hà Nội	1416	30L-555.67	Hà Nội
17	30L-845.55	Hà Nội	717	34A-897.77	Hải Dương	1417	30L-578.79	Hà Nội
18	30L-935.55	Hà Nội	718	36K-165.55	Thanh Hóa	1418	30L-583.83	Hà Nội
19	30L-989.96	Hà Nội	719	36K-196.96	Thanh Hóa	1419	30L-634.56	Hà Nội
20	30M-026.88	Hà Nội	720	36K-199.79	Thanh Hóa	1420	30L-666.60	Hà Nội
21	34A-856.69	Hải Dương	721	36K-219.89	Thanh Hóa	1421	30L-746.66	Hà Nội
22	43A-928.68	Đà Nẵng	722	38A-676.66	Hà Tĩnh	1422	30L-896.96	Hà Nội
23	43A-937.77	Đà Nẵng	723	47A-777.88	Đắk Lắk	1423	30L-987.77	Hà Nội
24	47A-767.77	Đắk Lắk	724	47A-799.95	Đắk Lắk	1424	30L-999.33	Hà Nội
25	47A-778.78	Đắk Lắk	725	48A-239.99	Đắk Nông	1425	34A-885.55	Hải Dương
26	47A-767.79	Đắk Lắk	726	51L-629.99	Hồ Chí Minh	1426	36K-188.86	Thanh Hóa
27	51L-628.88	Hồ Chí Minh	727	51L-660.88	Hồ Chí Minh	1427	36K-226.66	Thanh Hóa
28	51L-666.95	Hồ Chí Minh	728	51L-680.81	Hồ Chí Minh	1428	37K-467.89	Nghệ An
29	51L-686.83	Hồ Chí Minh	729	51L-707.77	Hồ Chí Minh	1429	37K-476.66	Nghệ An
30	51L-700.00	Hồ Chí Minh	730	60K-566.56	Đồng Nai	1430	38A-677.89	Hà Tĩnh
31	51L-778.88	Hồ Chí Minh	731	61K-475.55	Bình Dương	1431	47A-787.77	Đắk Lắk
32	51L-790.79	Hồ Chí Minh	732	61K-498.88	Bình Dương	1432	48A-237.77	Đắk Nông
33	51L-868.58	Hồ Chí Minh	733	61K-507.77	Bình Dương	1433	51L-678.87	Hồ Chí Minh
34	51L-885.99	Hồ Chí Minh	734	70A-557.77	Tây Ninh	1434	51L-737.68	Hồ Chí Minh
35	60K-588.85	Đồng Nai	735	70A-562.62	Tây Ninh	1435	51L-757.77	Hồ Chí Minh
36	61K-496.97	Bình Dương	736	72A-826.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	1436	51L-769.99	Hồ Chí Minh
37	70A-567.99	Tây Ninh	737	77A-348.68	Bình Định	1437	51L-799.69	Hồ Chí Minh
38	76A-317.77	Quảng Ngãi	738	78A-207.77	Phú Yên	1438	51L-819.19	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	89A-497.77	Hưng Yên	739	79A-545.55	Khánh Hòa	1439	51L-827.77	Hồ Chí Minh
40	90A-286.87	Hà Nam	740	79A-556.69	Khánh Hòa	1440	60K-555.51	Đồng Nai
41	93A-488.86	Bình Phước	741	89A-526.66	Hưng Yên	1441	60K-608.68	Đồng Nai
42	98A-856.78	Bắc Giang	742	90A-278.88	Hà Nam	1442	72A-816.66	Bà Rịa - Vũng Tàu
43	99A-826.68	Bắc Ninh	743	94A-108.88	Bạc Liêu	1443	99A-848.88	Bắc Ninh
44	30L-548.06	Hà Nội	744	30L-548.48	Hà Nội	1444	30L-549.83	Hà Nội
45	30L-549.09	Hà Nội	745	30L-548.69	Hà Nội	1445	30L-551.95	Hà Nội
46	30L-549.15	Hà Nội	746	30L-555.09	Hà Nội	1446	30L-556.18	Hà Nội
47	30L-555.69	Hà Nội	747	30L-559.19	Hà Nội	1447	30L-559.35	Hà Nội
48	30L-557.08	Hà Nội	748	30L-561.16	Hà Nội	1448	30L-561.79	Hà Nội
49	30L-560.00	Hà Nội	749	30L-563.06	Hà Nội	1449	30L-573.65	Hà Nội
50	30L-563.15	Hà Nội	750	30L-563.85	Hà Nội	1450	30L-581.66	Hà Nội
51	30L-569.38	Hà Nội	751	30L-578.08	Hà Nội	1451	30L-583.25	Hà Nội
52	30L-576.44	Hà Nội	752	30L-593.36	Hà Nội	1452	30L-586.78	Hà Nội
53	30L-578.99	Hà Nội	753	30L-595.77	Hà Nội	1453	30L-590.89	Hà Nội
54	30L-582.11	Hà Nội	754	30L-598.25	Hà Nội	1454	30L-591.65	Hà Nội
55	30L-583.79	Hà Nội	755	30L-599.22	Hà Nội	1455	30L-593.59	Hà Nội
56	30L-584.44	Hà Nội	756	30L-599.39	Hà Nội	1456	30L-595.29	Hà Nội
57	30L-589.55	Hà Nội	757	30L-600.26	Hà Nội	1457	30L-604.19	Hà Nội
58	30L-594.36	Hà Nội	758	30L-602.66	Hà Nội	1458	30L-619.94	Hà Nội
59	30L-597.56	Hà Nội	759	30L-613.36	Hà Nội	1459	30L-623.36	Hà Nội
60	30L-599.76	Hà Nội	760	30L-617.19	Hà Nội	1460	30L-643.34	Hà Nội
61	30L-605.99	Hà Nội	761	30L-619.55	Hà Nội	1461	30L-646.56	Hà Nội
62	30L-629.44	Hà Nội	762	30L-619.75	Hà Nội	1462	30L-654.00	Hà Nội
63	30L-633.15	Hà Nội	763	30L-622.08	Hà Nội	1463	30L-654.39	Hà Nội
64	30L-634.68	Hà Nội	764	30L-624.25	Hà Nội	1464	30L-668.00	Hà Nội
65	30L-635.77	Hà Nội	765	30L-631.68	Hà Nội	1465	30L-670.83	Hà Nội
66	30L-637.19	Hà Nội	766	30L-633.26	Hà Nội	1466	30L-673.74	Hà Nội
67	30L-640.65	Hà Nội	767	30L-640.00	Hà Nội	1467	30L-675.29	Hà Nội
68	30L-643.77	Hà Nội	768	30L-644.89	Hà Nội	1468	30L-675.58	Hà Nội
69	30L-647.35	Hà Nội	769	30L-646.25	Hà Nội	1469	30L-683.39	Hà Nội
70	30L-647.99	Hà Nội	770	30L-651.25	Hà Nội	1470	30L-689.28	Hà Nội
71	30L-649.19	Hà Nội	771	30L-651.79	Hà Nội	1471	30L-691.59	Hà Nội
72	30L-652.19	Hà Nội	772	30L-653.19	Hà Nội	1472	30L-700.06	Hà Nội
73	30L-654.99	Hà Nội	773	30L-654.58	Hà Nội	1473	30L-707.18	Hà Nội
74	30L-659.35	Hà Nội	774	30L-654.66	Hà Nội	1474	30L-709.19	Hà Nội
75	30L-666.48	Hà Nội	775	30L-664.22	Hà Nội	1475	30L-709.89	Hà Nội
76	30L-670.98	Hà Nội	776	30L-670.66	Hà Nội	1476	30L-716.19	Hà Nội
77	30L-672.55	Hà Nội	777	30L-673.88	Hà Nội	1477	30L-719.18	Hà Nội
78	30L-675.00	Hà Nội	778	30L-679.76	Hà Nội	1478	30L-720.18	Hà Nội
79	30L-682.96	Hà Nội	779	30L-682.77	Hà Nội	1479	30L-728.66	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-684.26	Hà Nội	780	30L-688.32	Hà Nội	1480	30L-729.65	Hà Nội
81	30L-684.69	Hà Nội	781	30L-694.55	Hà Nội	1481	30L-731.00	Hà Nội
82	30L-687.08	Hà Nội	782	30L-694.98	Hà Nội	1482	30L-732.58	Hà Nội
83	30L-687.19	Hà Nội	783	30L-708.33	Hà Nội	1483	30L-735.69	Hà Nội
84	30L-687.78	Hà Nội	784	30L-708.38	Hà Nội	1484	30L-738.55	Hà Nội
85	30L-694.33	Hà Nội	785	30L-717.59	Hà Nội	1485	30L-742.95	Hà Nội
86	30L-696.33	Hà Nội	786	30L-719.88	Hà Nội	1486	30L-744.56	Hà Nội
87	30L-697.18	Hà Nội	787	30L-720.59	Hà Nội	1487	30L-750.19	Hà Nội
88	30L-697.96	Hà Nội	788	30L-723.96	Hà Nội	1488	30L-756.29	Hà Nội
89	30L-710.56	Hà Nội	789	30L-727.28	Hà Nội	1489	30L-757.19	Hà Nội
90	30L-713.77	Hà Nội	790	30L-728.59	Hà Nội	1490	30L-762.99	Hà Nội
91	30L-719.71	Hà Nội	791	30L-732.16	Hà Nội	1491	30L-764.19	Hà Nội
92	30L-720.00	Hà Nội	792	30L-740.33	Hà Nội	1492	30L-765.35	Hà Nội
93	30L-722.86	Hà Nội	793	30L-746.47	Hà Nội	1493	30L-769.16	Hà Nội
94	30L-724.00	Hà Nội	794	30L-747.68	Hà Nội	1494	30L-770.09	Hà Nội
95	30L-728.72	Hà Nội	795	30L-747.95	Hà Nội	1495	30L-771.33	Hà Nội
96	30L-731.37	Hà Nội	796	30L-751.44	Hà Nội	1496	30L-772.55	Hà Nội
97	30L-735.95	Hà Nội	797	30L-756.55	Hà Nội	1497	30L-773.95	Hà Nội
98	30L-739.95	Hà Nội	798	30L-757.16	Hà Nội	1498	30L-776.85	Hà Nội
99	30L-740.38	Hà Nội	799	30L-757.79	Hà Nội	1499	30L-780.11	Hà Nội
100	30L-761.29	Hà Nội	800	30L-759.06	Hà Nội	1500	30L-782.16	Hà Nội
101	30L-771.79	Hà Nội	801	30L-761.67	Hà Nội	1501	30L-787.22	Hà Nội
102	30L-773.56	Hà Nội	802	30L-762.09	Hà Nội	1502	30L-787.88	Hà Nội
103	30L-785.26	Hà Nội	803	30L-764.96	Hà Nội	1503	30L-789.70	Hà Nội
104	30L-789.05	Hà Nội	804	30L-767.29	Hà Nội	1504	30L-792.29	Hà Nội
105	30L-789.32	Hà Nội	805	30L-767.95	Hà Nội	1505	30L-796.39	Hà Nội
106	30L-789.66	Hà Nội	806	30L-768.15	Hà Nội	1506	30L-796.68	Hà Nội
107	30L-791.35	Hà Nội	807	30L-770.06	Hà Nội	1507	30L-802.79	Hà Nội
108	30L-795.06	Hà Nội	808	30L-773.11	Hà Nội	1508	30L-805.56	Hà Nội
109	30L-800.68	Hà Nội	809	30L-776.16	Hà Nội	1509	30L-806.15	Hà Nội
110	30L-803.25	Hà Nội	810	30L-784.87	Hà Nội	1510	30L-806.33	Hà Nội
111	30L-810.86	Hà Nội	811	30L-785.16	Hà Nội	1511	30L-808.09	Hà Nội
112	30L-814.35	Hà Nội	812	30L-787.00	Hà Nội	1512	30L-809.59	Hà Nội
113	30L-815.68	Hà Nội	813	30L-796.65	Hà Nội	1513	30L-811.56	Hà Nội
114	30L-820.08	Hà Nội	814	30L-797.86	Hà Nội	1514	30L-815.81	Hà Nội
115	30L-822.18	Hà Nội	815	30L-810.79	Hà Nội	1515	30L-819.29	Hà Nội
116	30L-822.77	Hà Nội	816	30L-813.00	Hà Nội	1516	30L-823.23	Hà Nội
117	30L-826.78	Hà Nội	817	30L-816.89	Hà Nội	1517	30L-824.99	Hà Nội
118	30L-829.38	Hà Nội	818	30L-819.96	Hà Nội	1518	30L-827.06	Hà Nội
119	30L-831.22	Hà Nội	819	30L-828.58	Hà Nội	1519	30L-827.22	Hà Nội
120	30L-840.59	Hà Nội	820	30L-840.56	Hà Nội	1520	30L-829.55	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-840.88	Hà Nội	821	30L-845.46	Hà Nội	1521	30L-837.99	Hà Nội
122	30L-843.11	Hà Nội	822	30L-850.26	Hà Nội	1522	30L-841.35	Hà Nội
123	30L-845.15	Hà Nội	823	30L-853.06	Hà Nội	1523	30L-842.44	Hà Nội
124	30L-850.66	Hà Nội	824	30L-864.86	Hà Nội	1524	30L-843.56	Hà Nội
125	30L-851.59	Hà Nội	825	30L-865.28	Hà Nội	1525	30L-847.85	Hà Nội
126	30L-859.09	Hà Nội	826	30L-866.61	Hà Nội	1526	30L-851.19	Hà Nội
127	30L-861.56	Hà Nội	827	30L-880.08	Hà Nội	1527	30L-852.98	Hà Nội
128	30L-862.58	Hà Nội	828	30L-880.89	Hà Nội	1528	30L-856.39	Hà Nội
129	30L-862.83	Hà Nội	829	30L-886.62	Hà Nội	1529	30L-857.56	Hà Nội
130	30L-874.15	Hà Nội	830	30L-888.46	Hà Nội	1530	30L-860.89	Hà Nội
131	30L-874.89	Hà Nội	831	30L-894.85	Hà Nội	1531	30L-864.39	Hà Nội
132	30L-878.33	Hà Nội	832	30L-897.98	Hà Nội	1532	30L-865.83	Hà Nội
133	30L-887.56	Hà Nội	833	30L-898.08	Hà Nội	1533	30L-873.95	Hà Nội
134	30L-889.38	Hà Nội	834	30L-899.76	Hà Nội	1534	30L-891.66	Hà Nội
135	30L-890.89	Hà Nội	835	30L-902.28	Hà Nội	1535	30L-894.44	Hà Nội
136	30L-891.35	Hà Nội	836	30L-904.28	Hà Nội	1536	30L-896.18	Hà Nội
137	30L-893.19	Hà Nội	837	30L-905.65	Hà Nội	1537	30L-901.59	Hà Nội
138	30L-899.90	Hà Nội	838	30L-907.09	Hà Nội	1538	30L-919.00	Hà Nội
139	30L-902.90	Hà Nội	839	30L-912.08	Hà Nội	1539	30L-925.33	Hà Nội
140	30L-904.18	Hà Nội	840	30L-925.96	Hà Nội	1540	30L-928.58	Hà Nội
141	30L-904.33	Hà Nội	841	30L-926.96	Hà Nội	1541	30L-929.25	Hà Nội
142	30L-904.40	Hà Nội	842	30L-931.55	Hà Nội	1542	30L-929.26	Hà Nội
143	30L-904.90	Hà Nội	843	30L-932.99	Hà Nội	1543	30L-936.29	Hà Nội
144	30L-906.65	Hà Nội	844	30L-935.15	Hà Nội	1544	30L-943.11	Hà Nội
145	30L-908.38	Hà Nội	845	30L-935.25	Hà Nội	1545	30L-944.19	Hà Nội
146	30L-910.38	Hà Nội	846	30L-939.35	Hà Nội	1546	30L-945.08	Hà Nội
147	30L-915.39	Hà Nội	847	30L-941.26	Hà Nội	1547	30L-948.38	Hà Nội
148	30L-920.28	Hà Nội	848	30L-945.33	Hà Nội	1548	30L-949.56	Hà Nội
149	30L-932.65	Hà Nội	849	30L-945.35	Hà Nội	1549	30L-958.99	Hà Nội
150	30L-937.69	Hà Nội	850	30L-950.25	Hà Nội	1550	30L-960.55	Hà Nội
151	30L-943.99	Hà Nội	851	30L-953.44	Hà Nội	1551	30L-961.65	Hà Nội
152	30L-944.59	Hà Nội	852	30L-955.83	Hà Nội	1552	30L-963.64	Hà Nội
153	30L-946.98	Hà Nội	853	30L-960.89	Hà Nội	1553	30L-964.25	Hà Nội
154	30L-947.44	Hà Nội	854	30L-962.58	Hà Nội	1554	30L-965.08	Hà Nội
155	30L-947.83	Hà Nội	855	30L-963.19	Hà Nội	1555	30L-971.65	Hà Nội
156	30L-958.28	Hà Nội	856	30L-969.28	Hà Nội	1556	30L-971.99	Hà Nội
157	30L-968.56	Hà Nội	857	30L-970.07	Hà Nội	1557	30L-972.39	Hà Nội
158	30L-986.33	Hà Nội	858	30L-976.83	Hà Nội	1558	30L-976.39	Hà Nội
159	30L-987.55	Hà Nội	859	30L-979.95	Hà Nội	1559	30L-986.95	Hà Nội
160	30L-988.59	Hà Nội	860	30L-981.82	Hà Nội	1560	30M-000.77	Hà Nội
161	30L-991.97	Hà Nội	861	30L-986.98	Hà Nội	1561	30M-002.11	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	30L-997.01	Hà Nội	862	30L-987.56	Hà Nội	1562	30M-005.38	Hà Nội
163	30M-000.75	Hà Nội	863	30L-990.11	Hà Nội	1563	30M-010.77	Hà Nội
164	30M-011.97	Hà Nội	864	30L-990.85	Hà Nội	1564	30M-026.85	Hà Nội
165	30M-018.18	Hà Nội	865	30L-996.21	Hà Nội	1565	30M-028.58	Hà Nội
166	30M-022.88	Hà Nội	866	30L-997.80	Hà Nội	1566	51L-619.59	Hồ Chí Minh
167	30M-023.35	Hà Nội	867	30M-004.66	Hà Nội	1567	51L-622.69	Hồ Chí Minh
168	51L-619.93	Hồ Chí Minh	868	30M-010.99	Hà Nội	1568	51L-622.88	Hồ Chí Minh
169	51L-623.39	Hồ Chí Minh	869	30M-012.38	Hà Nội	1569	51L-624.29	Hồ Chí Minh
170	51L-629.28	Hồ Chí Minh	870	30M-016.36	Hà Nội	1570	51L-639.00	Hồ Chí Minh
171	51L-631.98	Hồ Chí Minh	871	30M-021.58	Hà Nội	1571	51L-644.00	Hồ Chí Minh
172	51L-636.28	Hồ Chí Minh	872	30M-021.69	Hà Nội	1572	51L-649.38	Hồ Chí Minh
173	51L-642.24	Hồ Chí Minh	873	30M-025.16	Hà Nội	1573	51L-653.15	Hồ Chí Minh
174	51L-643.08	Hồ Chí Minh	874	51L-622.06	Hồ Chí Minh	1574	51L-663.95	Hồ Chí Minh
175	51L-644.45	Hồ Chí Minh	875	51L-623.11	Hồ Chí Minh	1575	51L-666.14	Hồ Chí Minh
176	51L-647.98	Hồ Chí Minh	876	51L-624.88	Hồ Chí Minh	1576	51L-666.19	Hồ Chí Minh
177	51L-649.64	Hồ Chí Minh	877	51L-643.19	Hồ Chí Minh	1577	51L-666.82	Hồ Chí Minh
178	51L-656.56	Hồ Chí Minh	878	51L-645.08	Hồ Chí Minh	1578	51L-678.04	Hồ Chí Minh
179	51L-660.28	Hồ Chí Minh	879	51L-650.56	Hồ Chí Minh	1579	51L-680.39	Hồ Chí Minh
180	51L-662.19	Hồ Chí Minh	880	51L-653.22	Hồ Chí Minh	1580	51L-681.35	Hồ Chí Minh
181	51L-664.28	Hồ Chí Minh	881	51L-659.00	Hồ Chí Minh	1581	51L-690.18	Hồ Chí Minh
182	51L-666.07	Hồ Chí Minh	882	51L-664.18	Hồ Chí Minh	1582	51L-694.44	Hồ Chí Minh
183	51L-670.22	Hồ Chí Minh	883	51L-678.07	Hồ Chí Minh	1583	51L-705.16	Hồ Chí Minh
184	51L-674.47	Hồ Chí Minh	884	51L-684.77	Hồ Chí Minh	1584	51L-706.56	Hồ Chí Minh
185	51L-676.96	Hồ Chí Minh	885	51L-685.66	Hồ Chí Minh	1585	51L-709.11	Hồ Chí Minh
186	51L-679.00	Hồ Chí Minh	886	51L-687.85	Hồ Chí Minh	1586	51L-715.19	Hồ Chí Minh
187	51L-682.99	Hồ Chí Minh	887	51L-690.11	Hồ Chí Minh	1587	51L-715.33	Hồ Chí Minh
188	51L-686.29	Hồ Chí Minh	888	51L-690.29	Hồ Chí Minh	1588	51L-716.99	Hồ Chí Minh
189	51L-687.09	Hồ Chí Minh	889	51L-702.00	Hồ Chí Minh	1589	51L-717.17	Hồ Chí Minh
190	51L-691.00	Hồ Chí Minh	890	51L-703.22	Hồ Chí Minh	1590	51L-719.79	Hồ Chí Minh
191	51L-692.99	Hồ Chí Minh	891	51L-708.22	Hồ Chí Minh	1591	51L-734.00	Hồ Chí Minh
192	51L-694.39	Hồ Chí Minh	892	51L-711.39	Hồ Chí Minh	1592	51L-736.96	Hồ Chí Minh
193	51L-700.55	Hồ Chí Minh	893	51L-714.99	Hồ Chí Minh	1593	51L-738.66	Hồ Chí Minh
194	51L-711.55	Hồ Chí Minh	894	51L-716.55	Hồ Chí Minh	1594	51L-740.96	Hồ Chí Minh
195	51L-711.71	Hồ Chí Minh	895	51L-717.89	Hồ Chí Minh	1595	51L-743.95	Hồ Chí Minh
196	51L-712.77	Hồ Chí Minh	896	51L-721.95	Hồ Chí Minh	1596	51L-745.38	Hồ Chí Minh
197	51L-713.99	Hồ Chí Minh	897	51L-724.59	Hồ Chí Minh	1597	51L-759.15	Hồ Chí Minh
198	51L-722.95	Hồ Chí Minh	898	51L-725.95	Hồ Chí Minh	1598	51L-759.36	Hồ Chí Minh
199	51L-730.83	Hồ Chí Minh	899	51L-730.86	Hồ Chí Minh	1599	51L-768.33	Hồ Chí Minh
200	51L-734.55	Hồ Chí Minh	900	51L-733.38	Hồ Chí Minh	1600	51L-769.58	Hồ Chí Minh
201	51L-740.33	Hồ Chí Minh	901	51L-748.00	Hồ Chí Minh	1601	51L-771.28	Hồ Chí Minh
202	51L-746.68	Hồ Chí Minh	902	51L-750.89	Hồ Chí Minh	1602	51L-773.19	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	51L-764.69	Hồ Chí Minh	903	51L-755.15	Hồ Chí Minh	1603	51L-773.88	Hồ Chí Minh
204	51L-770.69	Hồ Chí Minh	904	51L-765.16	Hồ Chí Minh	1604	51L-777.65	Hồ Chí Minh
205	51L-775.68	Hồ Chí Minh	905	51L-771.71	Hồ Chí Minh	1605	51L-778.97	Hồ Chí Minh
206	51L-778.39	Hồ Chí Minh	906	51L-771.72	Hồ Chí Minh	1606	51L-780.55	Hồ Chí Minh
207	51L-780.15	Hồ Chí Minh	907	51L-781.15	Hồ Chí Minh	1607	51L-781.55	Hồ Chí Minh
208	51L-780.79	Hồ Chí Minh	908	51L-782.38	Hồ Chí Minh	1608	51L-784.18	Hồ Chí Minh
209	51L-786.06	Hồ Chí Minh	909	51L-782.95	Hồ Chí Minh	1609	51L-788.00	Hồ Chí Minh
210	51L-789.54	Hồ Chí Minh	910	51L-784.65	Hồ Chí Minh	1610	51L-793.88	Hồ Chí Minh
211	51L-796.88	Hồ Chí Minh	911	51L-788.28	Hồ Chí Minh	1611	51L-795.65	Hồ Chí Minh
212	51L-800.56	Hồ Chí Minh	912	51L-789.93	Hồ Chí Minh	1612	51L-796.16	Hồ Chí Minh
213	51L-809.25	Hồ Chí Minh	913	51L-803.03	Hồ Chí Minh	1613	51L-796.95	Hồ Chí Minh
214	51L-809.65	Hồ Chí Minh	914	51L-808.66	Hồ Chí Minh	1614	51L-802.99	Hồ Chí Minh
215	51L-817.55	Hồ Chí Minh	915	51L-809.29	Hồ Chí Minh	1615	51L-811.19	Hồ Chí Minh
216	51L-820.16	Hồ Chí Minh	916	51L-820.77	Hồ Chí Minh	1616	51L-811.81	Hồ Chí Minh
217	51L-821.19	Hồ Chí Minh	917	51L-835.59	Hồ Chí Minh	1617	51L-814.58	Hồ Chí Minh
218	51L-831.83	Hồ Chí Minh	918	51L-836.25	Hồ Chí Minh	1618	51L-821.97	Hồ Chí Minh
219	51L-832.00	Hồ Chí Minh	919	51L-836.36	Hồ Chí Minh	1619	51L-828.82	Hồ Chí Minh
220	51L-833.06	Hồ Chí Minh	920	51L-838.00	Hồ Chí Minh	1620	51L-843.44	Hồ Chí Minh
221	51L-833.44	Hồ Chí Minh	921	51L-843.08	Hồ Chí Minh	1621	51L-847.26	Hồ Chí Minh
222	51L-854.65	Hồ Chí Minh	922	51L-849.11	Hồ Chí Minh	1622	51L-847.84	Hồ Chí Minh
223	51L-861.99	Hồ Chí Minh	923	51L-849.22	Hồ Chí Minh	1623	51L-849.33	Hồ Chí Minh
224	51L-863.08	Hồ Chí Minh	924	51L-853.22	Hồ Chí Minh	1624	51L-849.68	Hồ Chí Minh
225	51L-866.12	Hồ Chí Minh	925	51L-854.09	Hồ Chí Minh	1625	51L-852.44	Hồ Chí Minh
226	51L-879.68	Hồ Chí Minh	926	51L-860.65	Hồ Chí Minh	1626	51L-853.86	Hồ Chí Minh
227	51L-880.00	Hồ Chí Minh	927	51L-866.54	Hồ Chí Minh	1627	51L-854.68	Hồ Chí Minh
228	51L-882.79	Hồ Chí Minh	928	51L-869.35	Hồ Chí Minh	1628	51L-861.19	Hồ Chí Minh
229	51L-893.83	Hồ Chí Minh	929	51L-869.66	Hồ Chí Minh	1629	51L-862.18	Hồ Chí Minh
230	51L-894.00	Hồ Chí Minh	930	51L-871.95	Hồ Chí Minh	1630	51L-872.85	Hồ Chí Minh
231	11A-132.38	Cao Bằng	931	51L-881.19	Hồ Chí Minh	1631	51L-873.11	Hồ Chí Minh
232	11A-134.43	Cao Bằng	932	51L-881.59	Hồ Chí Minh	1632	51L-877.08	Hồ Chí Minh
233	11A-135.19	Cao Bằng	933	51L-885.56	Hồ Chí Minh	1633	51L-881.79	Hồ Chí Minh
234	12A-254.85	Lạng Sơn	934	11A-132.09	Cao Bằng	1634	51L-886.01	Hồ Chí Minh
235	12A-258.29	Lạng Sơn	935	11A-132.36	Cao Bằng	1635	51L-886.09	Hồ Chí Minh
236	12A-259.96	Lạng Sơn	936	11C-082.88	Cao Bằng	1636	51L-887.22	Hồ Chí Minh
237	12C-136.89	Lạng Sơn	937	12A-252.85	Lạng Sơn	1637	11A-130.59	Cao Bằng
238	14A-932.85	Quảng Ninh	938	12B-013.89	Lạng Sơn	1638	12A-254.35	Lạng Sơn
239	14A-945.83	Quảng Ninh	939	14A-933.34	Quảng Ninh	1639	14A-941.00	Quảng Ninh
240	14A-950.99	Quảng Ninh	940	14A-937.73	Quảng Ninh	1640	14A-950.39	Quảng Ninh
241	14A-956.15	Quảng Ninh	941	14A-937.86	Quảng Ninh	1641	14A-960.25	Quảng Ninh
242	14A-962.09	Quảng Ninh	942	14A-940.79	Quảng Ninh	1642	14A-963.56	Quảng Ninh
243	14A-965.36	Quảng Ninh	943	14A-942.83	Quảng Ninh	1643	14A-969.26	Quảng Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	14A-965.85	Quảng Ninh	944	14A-944.55	Quảng Ninh	1644	14A-969.55	Quảng Ninh
245	14A-972.72	Quảng Ninh	945	14A-951.36	Quảng Ninh	1645	14A-971.18	Quảng Ninh
246	14A-976.28	Quảng Ninh	946	14A-959.44	Quảng Ninh	1646	14A-972.44	Quảng Ninh
247	14A-977.06	Quảng Ninh	947	14A-963.22	Quảng Ninh	1647	14A-975.18	Quảng Ninh
248	14A-986.85	Quảng Ninh	948	14A-967.82	Quảng Ninh	1648	14A-982.58	Quảng Ninh
249	15K-338.85	Hải Phòng	949	14A-969.29	Quảng Ninh	1649	14A-983.35	Quảng Ninh
250	15K-345.56	Hải Phòng	950	14A-972.55	Quảng Ninh	1650	14A-986.08	Quảng Ninh
251	15K-345.65	Hải Phòng	951	14A-977.66	Quảng Ninh	1651	15D-051.79	Hải Phòng
252	15K-349.16	Hải Phòng	952	14A-977.69	Quảng Ninh	1652	15K-336.56	Hải Phòng
253	15K-350.50	Hải Phòng	953	14A-988.00	Quảng Ninh	1653	15K-337.58	Hải Phòng
254	15K-350.77	Hải Phòng	954	15K-343.26	Hải Phòng	1654	15K-338.35	Hải Phòng
255	15K-354.89	Hải Phòng	955	15K-345.16	Hải Phòng	1655	15K-339.85	Hải Phòng
256	15K-357.18	Hải Phòng	956	15K-346.25	Hải Phòng	1656	15K-342.16	Hải Phòng
257	15K-358.89	Hải Phòng	957	15K-346.83	Hải Phòng	1657	15K-344.88	Hải Phòng
258	15K-361.83	Hải Phòng	958	15K-349.08	Hải Phòng	1658	15K-348.11	Hải Phòng
259	15K-362.35	Hải Phòng	959	15K-367.08	Hải Phòng	1659	15K-371.65	Hải Phòng
260	15K-362.44	Hải Phòng	960	15K-368.84	Hải Phòng	1660	15K-372.85	Hải Phòng
261	15K-372.08	Hải Phòng	961	15K-382.95	Hải Phòng	1661	15K-376.85	Hải Phòng
262	15K-375.18	Hải Phòng	962	15K-384.08	Hải Phòng	1662	15K-380.33	Hải Phòng
263	15K-376.36	Hải Phòng	963	15K-390.15	Hải Phòng	1663	15K-387.08	Hải Phòng
264	15K-382.29	Hải Phòng	964	15K-397.36	Hải Phòng	1664	15K-393.77	Hải Phòng
265	15K-384.25	Hải Phòng	965	15K-405.98	Hải Phòng	1665	15K-395.22	Hải Phòng
266	15K-384.98	Hải Phòng	966	15K-419.55	Hải Phòng	1666	15K-395.25	Hải Phòng
267	15K-396.95	Hải Phòng	967	15K-420.56	Hải Phòng	1667	15K-395.86	Hải Phòng
268	15K-397.19	Hải Phòng	968	17A-482.08	Thái Bình	1668	15K-402.39	Hải Phòng
269	15K-397.85	Hải Phòng	969	17A-482.22	Thái Bình	1669	15K-410.79	Hải Phòng
270	15K-398.22	Hải Phòng	970	17A-483.15	Thái Bình	1670	15K-417.09	Hải Phòng
271	15K-399.18	Hải Phòng	971	17A-483.77	Thái Bình	1671	15K-422.00	Hải Phòng
272	15K-401.28	Hải Phòng	972	17A-491.66	Thái Bình	1672	15K-422.09	Hải Phòng
273	15K-402.56	Hải Phòng	973	17C-208.68	Thái Bình	1673	15K-422.33	Hải Phòng
274	15K-414.16	Hải Phòng	974	18A-468.28	Nam Định	1674	17A-468.95	Thái Bình
275	15K-414.26	Hải Phòng	975	18A-474.09	Nam Định	1675	17A-471.29	Thái Bình
276	15K-417.56	Hải Phòng	976	18A-474.47	Nam Định	1676	17A-478.19	Thái Bình
277	15K-422.79	Hải Phòng	977	18A-477.33	Nam Định	1677	17A-484.00	Thái Bình
278	15K-424.19	Hải Phòng	978	18A-478.97	Nam Định	1678	17A-489.16	Thái Bình
279	17A-468.96	Thái Bình	979	18A-480.11	Nam Định	1679	17D-012.88	Thái Bình
280	17A-470.85	Thái Bình	980	18A-488.11	Nam Định	1680	18A-473.09	Nam Định
281	17A-472.29	Thái Bình	981	18A-489.79	Nam Định	1681	18A-477.08	Nam Định
282	17A-477.19	Thái Bình	982	18D-013.39	Nam Định	1682	18A-478.18	Nam Định
283	17A-478.92	Thái Bình	983	19A-675.00	Phú Thọ	1683	18A-481.16	Nam Định
284	17A-479.86	Thái Bình	984	19A-678.51	Phú Thọ	1684	18B-028.28	Nam Định

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	17A-481.86	Thái Bình	985	19A-690.90	Phú Thọ	1685	19A-677.00	Phú Thọ
286	17A-487.38	Thái Bình	986	19A-690.91	Phú Thọ	1686	19A-677.09	Phú Thọ
287	17A-489.77	Thái Bình	987	19A-691.69	Phú Thọ	1687	19A-680.69	Phú Thọ
288	17A-492.16	Thái Bình	988	19A-695.85	Phú Thọ	1688	19A-683.58	Phú Thọ
289	17C-213.89	Thái Bình	989	19A-704.99	Phú Thọ	1689	19A-695.95	Phú Thọ
290	18A-468.82	Nam Định	990	19A-705.16	Phú Thọ	1690	19A-703.58	Phú Thọ
291	18A-479.28	Nam Định	991	19A-710.26	Phú Thọ	1691	19A-706.09	Phú Thọ
292	18A-485.39	Nam Định	992	19A-712.88	Phú Thọ	1692	19A-709.58	Phú Thọ
293	18A-487.99	Nam Định	993	19D-013.89	Phú Thọ	1693	19A-714.55	Phú Thọ
294	18C-169.79	Nam Định	994	20A-811.95	Thái Nguyên	1694	19C-251.68	Phú Thọ
295	19A-676.78	Phú Thọ	995	20A-813.79	Thái Nguyên	1695	20A-813.09	Thái Nguyên
296	19A-684.59	Phú Thọ	996	20A-819.26	Thái Nguyên	1696	20A-813.14	Thái Nguyên
297	19A-688.96	Phú Thọ	997	20A-823.58	Thái Nguyên	1697	20A-816.61	Thái Nguyên
298	19A-689.39	Phú Thọ	998	20A-827.26	Thái Nguyên	1698	20A-817.79	Thái Nguyên
299	19A-693.58	Phú Thọ	999	20A-827.89	Thái Nguyên	1699	20A-817.96	Thái Nguyên
300	19A-704.11	Phú Thọ	1000	20A-830.06	Thái Nguyên	1700	20A-821.36	Thái Nguyên
301	19A-705.22	Phú Thọ	1001	20A-831.95	Thái Nguyên	1701	20A-826.68	Thái Nguyên
302	19A-706.22	Phú Thọ	1002	20A-832.69	Thái Nguyên	1702	20A-832.33	Thái Nguyên
303	19A-710.65	Phú Thọ	1003	20A-833.08	Thái Nguyên	1703	20A-836.63	Thái Nguyên
304	19A-713.68	Phú Thọ	1004	20A-834.95	Thái Nguyên	1704	20A-844.96	Thái Nguyên
305	19A-714.00	Phú Thọ	1005	20A-841.97	Thái Nguyên	1705	20A-845.48	Thái Nguyên
306	20A-812.08	Thái Nguyên	1006	20A-843.69	Thái Nguyên	1706	20A-845.85	Thái Nguyên
307	20A-815.96	Thái Nguyên	1007	20A-844.89	Thái Nguyên	1707	20A-846.25	Thái Nguyên
308	20A-821.16	Thái Nguyên	1008	20A-848.85	Thái Nguyên	1708	20A-848.83	Thái Nguyên
309	20A-824.28	Thái Nguyên	1009	20A-849.26	Thái Nguyên	1709	20A-851.16	Thái Nguyên
310	20A-831.06	Thái Nguyên	1010	20A-853.59	Thái Nguyên	1710	20A-856.96	Thái Nguyên
311	20A-831.59	Thái Nguyên	1011	20A-854.79	Thái Nguyên	1711	20A-859.88	Thái Nguyên
312	20A-833.55	Thái Nguyên	1012	20A-855.19	Thái Nguyên	1712	20B-033.22	Thái Nguyên
313	20A-834.86	Thái Nguyên	1013	20A-856.79	Thái Nguyên	1713	21A-214.41	Yên Bái
314	20A-843.22	Thái Nguyên	1014	20A-858.99	Thái Nguyên	1714	21A-215.68	Yên Bái
315	20A-845.44	Thái Nguyên	1015	20C-302.69	Thái Nguyên	1715	21A-219.15	Yên Bái
316	20A-845.56	Thái Nguyên	1016	20D-028.82	Thái Nguyên	1716	21A-219.90	Yên Bái
317	20A-854.38	Thái Nguyên	1017	21A-220.33	Yên Bái	1717	21C-108.86	Yên Bái
318	20C-301.86	Thái Nguyên	1018	22A-258.99	Tuyên Quang	1718	22A-256.98	Tuyên Quang
319	21A-220.85	Yên Bái	1019	22A-261.89	Tuyên Quang	1719	22A-258.29	Tuyên Quang
320	22A-259.96	Tuyên Quang	1020	22A-269.26	Tuyên Quang	1720	22A-258.39	Tuyên Quang
321	22A-264.35	Tuyên Quang	1021	23A-161.35	Hà Giang	1721	22A-263.86	Tuyên Quang
322	22A-267.55	Tuyên Quang	1022	24A-304.30	Lào Cai	1722	22A-266.25	Tuyên Quang
323	22A-268.38	Tuyên Quang	1023	24A-305.03	Lào Cai	1723	22A-267.99	Tuyên Quang
324	23A-156.25	Hà Giang	1024	24A-309.06	Lào Cai	1724	22A-269.35	Tuyên Quang
325	23A-160.25	Hà Giang	1025	24A-313.00	Lào Cai	1725	22C-109.86	Tuyên Quang

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	23A-162.19	Hà Giang	1026	24A-315.19	Lào Cai	1726	23A-156.57	Hà Giang
327	23C-089.68	Hà Giang	1027	25A-083.65	Lai Châu	1727	23A-160.85	Hà Giang
328	24A-304.35	Lào Cai	1028	26A-228.38	Sơn La	1728	23A-163.44	Hà Giang
329	24A-313.06	Lào Cai	1029	26A-230.98	Sơn La	1729	24A-306.03	Lào Cai
330	25A-082.66	Lai Châu	1030	27A-125.66	Điện Biên	1730	24A-307.06	Lào Cai
331	26A-224.89	Sơn La	1031	27A-126.78	Điện Biên	1731	24A-311.59	Lào Cai
332	26A-226.33	Sơn La	1032	27A-127.38	Điện Biên	1732	24B-018.66	Lào Cai
333	26A-229.55	Sơn La	1033	28A-248.95	Hòa Bình	1733	26A-230.96	Sơn La
334	26A-232.85	Sơn La	1034	28A-252.08	Hòa Bình	1734	26A-232.38	Sơn La
335	26A-232.95	Sơn La	1035	28A-258.19	Hòa Bình	1735	27A-126.62	Điện Biên
336	26B-018.88	Sơn La	1036	29D-613.79	Hà Nội	1736	28A-247.48	Hòa Bình
337	27A-125.11	Điện Biên	1037	29K-231.36	Hà Nội	1737	29D-619.79	Hà Nội
338	27C-073.66	Điện Biên	1038	29K-233.16	Hà Nội	1738	29K-222.98	Hà Nội
339	28A-253.59	Hòa Bình	1039	29K-239.59	Hà Nội	1739	29K-229.28	Hà Nội
340	28A-255.95	Hòa Bình	1040	29K-241.85	Hà Nội	1740	29K-231.55	Hà Nội
341	28A-256.86	Hòa Bình	1041	29K-243.28	Hà Nội	1741	29K-236.38	Hà Nội
342	28C-119.39	Hòa Bình	1042	29K-247.96	Hà Nội	1742	29K-245.45	Hà Nội
343	29K-225.79	Hà Nội	1043	29K-250.66	Hà Nội	1743	29K-247.55	Hà Nội
344	29K-230.06	Hà Nội	1044	29K-253.00	Hà Nội	1744	29K-248.09	Hà Nội
345	29K-232.06	Hà Nội	1045	29K-254.59	Hà Nội	1745	29K-250.06	Hà Nội
346	29K-232.19	Hà Nội	1046	29K-256.57	Hà Nội	1746	29K-253.36	Hà Nội
347	29K-244.86	Hà Nội	1047	29K-264.55	Hà Nội	1747	29K-265.68	Hà Nội
348	29K-260.44	Hà Nội	1048	29K-265.86	Hà Nội	1748	29K-267.55	Hà Nội
349	29K-264.59	Hà Nội	1049	29K-267.58	Hà Nội	1749	29K-268.59	Hà Nội
350	29K-266.39	Hà Nội	1050	29K-267.66	Hà Nội	1750	29K-275.11	Hà Nội
351	29K-269.68	Hà Nội	1051	29K-267.79	Hà Nội	1751	29K-277.08	Hà Nội
352	29K-271.66	Hà Nội	1052	29K-280.36	Hà Nội	1752	29K-277.98	Hà Nội
353	29K-272.86	Hà Nội	1053	29K-283.22	Hà Nội	1753	29K-278.29	Hà Nội
354	29K-274.47	Hà Nội	1054	29K-287.59	Hà Nội	1754	29K-283.59	Hà Nội
355	29K-279.58	Hà Nội	1055	29K-288.80	Hà Nội	1755	29K-295.33	Hà Nội
356	29K-281.09	Hà Nội	1056	29K-289.58	Hà Nội	1756	29K-305.25	Hà Nội
357	29K-284.15	Hà Nội	1057	29K-289.86	Hà Nội	1757	29K-306.59	Hà Nội
358	29K-288.22	Hà Nội	1058	29K-292.28	Hà Nội	1758	29K-308.16	Hà Nội
359	29K-299.22	Hà Nội	1059	29K-292.95	Hà Nội	1759	29K-310.22	Hà Nội
360	29K-301.06	Hà Nội	1060	29K-295.92	Hà Nội	1760	29K-312.35	Hà Nội
361	29K-301.08	Hà Nội	1061	29K-299.68	Hà Nội	1761	29K-312.66	Hà Nội
362	29K-303.89	Hà Nội	1062	29K-300.30	Hà Nội	1762	29K-313.13	Hà Nội
363	29K-304.99	Hà Nội	1063	29K-305.96	Hà Nội	1763	29K-314.66	Hà Nội
364	29K-314.85	Hà Nội	1064	29K-310.77	Hà Nội	1764	29K-319.15	Hà Nội
365	29K-314.96	Hà Nội	1065	29K-310.89	Hà Nội	1765	29K-320.38	Hà Nội
366	29K-320.85	Hà Nội	1066	29K-318.06	Hà Nội	1766	29K-321.32	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	29K-322.32	Hà Nội	1067	34A-862.88	Hải Dương	1767	34A-857.35	Hải Dương
368	29K-323.22	Hà Nội	1068	34A-863.63	Hải Dương	1768	34A-865.39	Hải Dương
369	34A-857.06	Hải Dương	1069	34A-864.09	Hải Dương	1769	34A-867.22	Hải Dương
370	34A-859.96	Hải Dương	1070	34A-864.68	Hải Dương	1770	34A-873.83	Hải Dương
371	34A-865.35	Hải Dương	1071	34A-869.85	Hải Dương	1771	34A-877.25	Hải Dương
372	34A-873.66	Hải Dương	1072	34A-870.98	Hải Dương	1772	34A-881.65	Hải Dương
373	34A-874.74	Hải Dương	1073	34A-872.58	Hải Dương	1773	34A-884.79	Hải Dương
374	34A-882.25	Hải Dương	1074	34A-877.98	Hải Dương	1774	34A-890.66	Hải Dương
375	34A-885.59	Hải Dương	1075	34A-878.59	Hải Dương	1775	34A-897.89	Hải Dương
376	34A-885.83	Hải Dương	1076	34A-889.95	Hải Dương	1776	34A-899.70	Hải Dương
377	34A-886.61	Hải Dương	1077	34A-894.44	Hải Dương	1777	34A-904.22	Hải Dương
378	34A-886.97	Hải Dương	1078	34A-897.69	Hải Dương	1778	34A-913.06	Hải Dương
379	34A-888.06	Hải Dương	1079	34A-910.08	Hải Dương	1779	34A-914.06	Hải Dương
380	34A-891.19	Hải Dương	1080	34A-911.59	Hải Dương	1780	34A-918.98	Hải Dương
381	34A-899.39	Hải Dương	1081	34A-914.98	Hải Dương	1781	34D-035.86	Hải Dương
382	34A-901.99	Hải Dương	1082	34A-917.89	Hải Dương	1782	35A-447.55	Ninh Bình
383	34A-903.86	Hải Dương	1083	35A-444.28	Ninh Bình	1783	35A-452.44	Ninh Bình
384	34A-905.22	Hải Dương	1084	35A-454.11	Ninh Bình	1784	35A-453.29	Ninh Bình
385	34A-905.28	Hải Dương	1085	35A-456.35	Ninh Bình	1785	35A-453.85	Ninh Bình
386	34A-905.58	Hải Dương	1086	35A-456.96	Ninh Bình	1786	36K-140.68	Thanh Hóa
387	34A-907.08	Hải Dương	1087	35A-457.57	Ninh Bình	1787	36K-145.15	Thanh Hóa
388	34A-908.36	Hải Dương	1088	35A-460.06	Ninh Bình	1788	36K-146.44	Thanh Hóa
389	34A-908.77	Hải Dương	1089	35A-463.39	Ninh Bình	1789	36K-150.77	Thanh Hóa
390	34A-910.00	Hải Dương	1090	36C-528.79	Thanh Hóa	1790	36K-155.54	Thanh Hóa
391	35A-450.00	Ninh Bình	1091	36K-137.96	Thanh Hóa	1791	36K-158.99	Thanh Hóa
392	36C-511.99	Thanh Hóa	1092	36K-142.41	Thanh Hóa	1792	36K-163.85	Thanh Hóa
393	36K-144.11	Thanh Hóa	1093	36K-145.16	Thanh Hóa	1793	36K-170.11	Thanh Hóa
394	36K-157.86	Thanh Hóa	1094	36K-149.49	Thanh Hóa	1794	36K-171.59	Thanh Hóa
395	36K-159.51	Thanh Hóa	1095	36K-153.98	Thanh Hóa	1795	36K-171.86	Thanh Hóa
396	36K-161.59	Thanh Hóa	1096	36K-162.68	Thanh Hóa	1796	36K-174.56	Thanh Hóa
397	36K-161.83	Thanh Hóa	1097	36K-162.86	Thanh Hóa	1797	36K-175.76	Thanh Hóa
398	36K-164.99	Thanh Hóa	1098	36K-169.98	Thanh Hóa	1798	36K-176.95	Thanh Hóa
399	36K-166.39	Thanh Hóa	1099	36K-177.35	Thanh Hóa	1799	36K-186.28	Thanh Hóa
400	36K-167.99	Thanh Hóa	1100	36K-179.56	Thanh Hóa	1800	36K-187.56	Thanh Hóa
401	36K-172.38	Thanh Hóa	1101	36K-184.55	Thanh Hóa	1801	36K-192.58	Thanh Hóa
402	36K-176.69	Thanh Hóa	1102	36K-187.06	Thanh Hóa	1802	36K-196.83	Thanh Hóa
403	36K-176.78	Thanh Hóa	1103	36K-188.87	Thanh Hóa	1803	36K-199.08	Thanh Hóa
404	36K-178.87	Thanh Hóa	1104	36K-192.79	Thanh Hóa	1804	36K-200.28	Thanh Hóa
405	36K-182.26	Thanh Hóa	1105	36K-198.41	Thanh Hóa	1805	36K-202.65	Thanh Hóa
406	36K-186.00	Thanh Hóa	1106	36K-198.68	Thanh Hóa	1806	36K-209.66	Thanh Hóa
407	36K-189.18	Thanh Hóa	1107	36K-199.33	Thanh Hóa	1807	36K-212.21	Thanh Hóa

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	36K-192.44	Thanh Hóa	1108	36K-208.35	Thanh Hóa	1808	36K-215.68	Thanh Hóa
409	36K-196.38	Thanh Hóa	1109	36K-209.79	Thanh Hóa	1809	36K-222.11	Thanh Hóa
410	36K-196.47	Thanh Hóa	1110	36K-209.97	Thanh Hóa	1810	36K-226.39	Thanh Hóa
411	36K-197.12	Thanh Hóa	1111	36K-214.39	Thanh Hóa	1811	37C-561.66	Nghệ An
412	36K-197.54	Thanh Hóa	1112	36K-221.12	Thanh Hóa	1812	37C-561.68	Nghệ An
413	36K-197.80	Thanh Hóa	1113	36K-225.18	Thanh Hóa	1813	37K-388.62	Nghệ An
414	36K-199.93	Thanh Hóa	1114	36K-228.96	Thanh Hóa	1814	37K-396.59	Nghệ An
415	36K-204.00	Thanh Hóa	1115	37C-551.86	Nghệ An	1815	37K-396.83	Nghệ An
416	36K-206.07	Thanh Hóa	1116	37C-556.89	Nghệ An	1816	37K-405.33	Nghệ An
417	36K-208.15	Thanh Hóa	1117	37K-391.28	Nghệ An	1817	37K-407.08	Nghệ An
418	36K-214.16	Thanh Hóa	1118	37K-394.94	Nghệ An	1818	37K-409.86	Nghệ An
419	36K-217.66	Thanh Hóa	1119	37K-401.18	Nghệ An	1819	37K-411.68	Nghệ An
420	36K-220.20	Thanh Hóa	1120	37K-405.65	Nghệ An	1820	37K-412.69	Nghệ An
421	37C-551.15	Nghệ An	1121	37K-410.89	Nghệ An	1821	37K-414.00	Nghệ An
422	37K-392.35	Nghệ An	1122	37K-414.89	Nghệ An	1822	37K-429.56	Nghệ An
423	37K-399.44	Nghệ An	1123	37K-427.56	Nghệ An	1823	37K-430.95	Nghệ An
424	37K-405.44	Nghệ An	1124	37K-437.25	Nghệ An	1824	37K-433.39	Nghệ An
425	37K-407.89	Nghệ An	1125	37K-446.09	Nghệ An	1825	37K-433.85	Nghệ An
426	37K-409.36	Nghệ An	1126	37K-451.51	Nghệ An	1826	37K-436.18	Nghệ An
427	37K-420.95	Nghệ An	1127	37K-456.59	Nghệ An	1827	37K-437.19	Nghệ An
428	37K-428.16	Nghệ An	1128	37K-457.44	Nghệ An	1828	37K-439.58	Nghệ An
429	37K-437.98	Nghệ An	1129	37K-461.25	Nghệ An	1829	37K-444.47	Nghệ An
430	37K-438.77	Nghệ An	1130	37K-461.44	Nghệ An	1830	37K-448.96	Nghệ An
431	37K-439.43	Nghệ An	1131	37K-467.16	Nghệ An	1831	37K-450.65	Nghệ An
432	37K-442.19	Nghệ An	1132	37K-471.08	Nghệ An	1832	37K-457.33	Nghệ An
433	37K-442.79	Nghệ An	1133	37K-476.74	Nghệ An	1833	37K-467.36	Nghệ An
434	37K-450.66	Nghệ An	1134	37K-478.09	Nghệ An	1834	38A-645.88	Hà Tĩnh
435	37K-453.25	Nghệ An	1135	38A-650.44	Hà Tĩnh	1835	38A-649.39	Hà Tĩnh
436	37K-461.58	Nghệ An	1136	38A-655.95	Hà Tĩnh	1836	38A-672.19	Hà Tĩnh
437	37K-467.85	Nghệ An	1137	38A-658.96	Hà Tĩnh	1837	43A-899.00	Đà Nẵng
438	37K-476.18	Nghệ An	1138	38A-661.58	Hà Tĩnh	1838	43A-900.69	Đà Nẵng
439	37K-478.85	Nghệ An	1139	38A-664.55	Hà Tĩnh	1839	43A-902.16	Đà Nẵng
440	38A-641.00	Hà Tĩnh	1140	38A-673.67	Hà Tĩnh	1840	43A-913.19	Đà Nẵng
441	38A-642.83	Hà Tĩnh	1141	38A-673.86	Hà Tĩnh	1841	43A-919.77	Đà Nẵng
442	38A-647.06	Hà Tĩnh	1142	38A-675.56	Hà Tĩnh	1842	43A-924.77	Đà Nẵng
443	38A-650.86	Hà Tĩnh	1143	38C-229.39	Hà Tĩnh	1843	43A-930.30	Đà Nẵng
444	38A-658.06	Hà Tĩnh	1144	43A-898.85	Đà Nẵng	1844	43A-930.56	Đà Nẵng
445	38A-658.89	Hà Tĩnh	1145	43A-901.00	Đà Nẵng	1845	43C-309.39	Đà Nẵng
446	38A-659.36	Hà Tĩnh	1146	43A-902.88	Đà Nẵng	1846	47A-765.16	Đắk Lắk
447	38A-660.28	Hà Tĩnh	1147	43A-906.55	Đà Nẵng	1847	47A-765.36	Đắk Lắk
448	38A-668.82	Hà Tĩnh	1148	43A-911.18	Đà Nẵng	1848	47A-782.25	Đắk Lắk

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	38A-678.09	Hà Tĩnh	1149	43A-912.88	Đà Nẵng	1849	47A-785.26	Đắk Lắk
450	38A-678.38	Hà Tĩnh	1150	43A-913.11	Đà Nẵng	1850	47A-787.55	Đắk Lắk
451	38C-232.39	Hà Tĩnh	1151	43A-913.14	Đà Nẵng	1851	47A-789.55	Đắk Lắk
452	43A-899.39	Đà Nẵng	1152	43A-915.66	Đà Nẵng	1852	47A-792.88	Đắk Lắk
453	43A-902.38	Đà Nẵng	1153	43A-919.76	Đà Nẵng	1853	47A-793.77	Đắk Lắk
454	43A-903.58	Đà Nẵng	1154	43A-926.96	Đà Nẵng	1854	47A-794.83	Đắk Lắk
455	43A-903.69	Đà Nẵng	1155	43A-933.93	Đà Nẵng	1855	47A-796.59	Đắk Lắk
456	43A-911.22	Đà Nẵng	1156	43A-937.86	Đà Nẵng	1856	47A-797.11	Đắk Lắk
457	43A-911.35	Đà Nẵng	1157	43A-939.58	Đà Nẵng	1857	47A-803.44	Đắk Lắk
458	43A-911.89	Đà Nẵng	1158	43B-063.39	Đà Nẵng	1858	47A-804.04	Đắk Lắk
459	43A-913.88	Đà Nẵng	1159	47A-771.35	Đắk Lắk	1859	47A-805.56	Đắk Lắk
460	43A-915.95	Đà Nẵng	1160	47A-774.77	Đắk Lắk	1860	47A-809.69	Đắk Lắk
461	43A-918.16	Đà Nẵng	1161	47A-782.11	Đắk Lắk	1861	47A-810.56	Đắk Lắk
462	43A-918.83	Đà Nẵng	1162	47A-782.83	Đắk Lắk	1862	48A-237.98	Đắk Nông
463	43A-922.23	Đà Nẵng	1163	47A-783.44	Đắk Lắk	1863	48A-239.33	Đắk Nông
464	43A-923.68	Đà Nẵng	1164	47A-784.11	Đắk Lắk	1864	48A-242.83	Đắk Nông
465	43A-925.98	Đà Nẵng	1165	47A-786.62	Đắk Lắk	1865	48C-108.88	Đắk Nông
466	43A-928.77	Đà Nẵng	1166	47A-787.88	Đắk Lắk	1866	48C-111.13	Đắk Nông
467	43A-936.08	Đà Nẵng	1167	47A-788.63	Đắk Lắk	1867	48C-115.68	Đắk Nông
468	47A-760.76	Đắk Lắk	1168	47A-789.93	Đắk Lắk	1868	48C-115.99	Đắk Nông
469	47A-766.86	Đắk Lắk	1169	47A-790.58	Đắk Lắk	1869	49A-715.17	Lâm Đồng
470	47A-767.36	Đắk Lắk	1170	47A-798.77	Đắk Lắk	1870	49A-724.11	Lâm Đồng
471	47A-767.44	Đắk Lắk	1171	47A-799.11	Đắk Lắk	1871	49A-726.38	Lâm Đồng
472	47A-770.22	Đắk Lắk	1172	47A-802.16	Đắk Lắk	1872	49A-727.22	Lâm Đồng
473	47A-772.66	Đắk Lắk	1173	48A-237.08	Đắk Nông	1873	49A-729.26	Lâm Đồng
474	47A-773.16	Đắk Lắk	1174	48A-244.42	Đắk Nông	1874	49A-732.28	Lâm Đồng
475	47A-781.33	Đắk Lắk	1175	48B-012.69	Đắk Nông	1875	49A-739.19	Lâm Đồng
476	47A-783.96	Đắk Lắk	1176	48C-108.69	Đắk Nông	1876	49A-742.59	Lâm Đồng
477	47A-784.25	Đắk Lắk	1177	48C-111.25	Đắk Nông	1877	51D-877.68	Hồ Chí Minh
478	47A-786.16	Đắk Lắk	1178	49A-714.25	Lâm Đồng	1878	51M-020.00	Hồ Chí Minh
479	47A-788.08	Đắk Lắk	1179	49A-715.65	Lâm Đồng	1879	51M-020.33	Hồ Chí Minh
480	47A-789.28	Đắk Lắk	1180	49A-728.06	Lâm Đồng	1880	51M-020.86	Hồ Chí Minh
481	47A-790.98	Đắk Lắk	1181	49A-738.09	Lâm Đồng	1881	51M-025.25	Hồ Chí Minh
482	47A-793.28	Đắk Lắk	1182	49A-741.39	Lâm Đồng	1882	51M-027.29	Hồ Chí Minh
483	47A-800.59	Đắk Lắk	1183	49A-745.06	Lâm Đồng	1883	51M-032.79	Hồ Chí Minh
484	47A-800.96	Đắk Lắk	1184	49C-372.39	Lâm Đồng	1884	51M-035.00	Hồ Chí Minh
485	47A-803.29	Đắk Lắk	1185	49C-373.73	Lâm Đồng	1885	51M-036.65	Hồ Chí Minh
486	47A-804.33	Đắk Lắk	1186	51B-515.66	Hồ Chí Minh	1886	51M-041.88	Hồ Chí Minh
487	47A-811.06	Đắk Lắk	1187	51D-867.69	Hồ Chí Minh	1887	51M-044.68	Hồ Chí Minh
488	47C-376.67	Đắk Lắk	1188	51D-879.89	Hồ Chí Minh	1888	51M-049.49	Hồ Chí Minh
489	47C-376.76	Đắk Lắk	1189	51E-337.88	Hồ Chí Minh	1889	51M-050.68	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
490	47C-391.19	Đắk Lắk	1190	51M-010.86	Hồ Chí Minh	1890	60C-751.88	Đồng Nai
491	47C-391.89	Đắk Lắk	1191	51M-014.58	Hồ Chí Minh	1891	60K-544.33	Đồng Nai
492	47C-395.39	Đắk Lắk	1192	51M-016.01	Hồ Chí Minh	1892	60K-550.86	Đồng Nai
493	47D-016.89	Đắk Lắk	1193	51M-016.22	Hồ Chí Minh	1893	60K-553.58	Đồng Nai
494	48A-246.08	Đắk Nông	1194	51M-017.26	Hồ Chí Minh	1894	60K-555.06	Đồng Nai
495	48B-011.79	Đắk Nông	1195	51M-018.22	Hồ Chí Minh	1895	60K-555.34	Đồng Nai
496	48C-111.86	Đắk Nông	1196	51M-018.44	Hồ Chí Minh	1896	60K-559.29	Đồng Nai
497	49A-713.89	Lâm Đồng	1197	51M-018.55	Hồ Chí Minh	1897	60K-562.86	Đồng Nai
498	49A-714.00	Lâm Đồng	1198	51M-028.65	Hồ Chí Minh	1898	60K-574.85	Đồng Nai
499	49A-716.09	Lâm Đồng	1199	51M-030.35	Hồ Chí Minh	1899	60K-592.83	Đồng Nai
500	49A-716.71	Lâm Đồng	1200	51M-038.88	Hồ Chí Minh	1900	60K-602.68	Đồng Nai
501	49A-728.28	Lâm Đồng	1201	51M-042.11	Hồ Chí Minh	1901	60K-616.00	Đồng Nai
502	49A-729.85	Lâm Đồng	1202	51M-044.04	Hồ Chí Minh	1902	60K-618.44	Đồng Nai
503	49A-732.77	Lâm Đồng	1203	51M-044.66	Hồ Chí Minh	1903	61C-592.39	Bình Dương
504	49A-738.55	Lâm Đồng	1204	60K-544.29	Đồng Nai	1904	61C-605.68	Bình Dương
505	49C-371.69	Lâm Đồng	1205	60K-544.45	Đồng Nai	1905	61K-452.66	Bình Dương
506	51D-865.99	Hồ Chí Minh	1206	60K-547.88	Đồng Nai	1906	61K-455.25	Bình Dương
507	51D-892.39	Hồ Chí Minh	1207	60K-553.00	Đồng Nai	1907	61K-457.68	Bình Dương
508	51M-015.83	Hồ Chí Minh	1208	60K-555.61	Đồng Nai	1908	61K-460.25	Bình Dương
509	51M-021.77	Hồ Chí Minh	1209	60K-559.56	Đồng Nai	1909	61K-478.98	Bình Dương
510	51M-024.19	Hồ Chí Minh	1210	60K-564.98	Đồng Nai	1910	61K-479.26	Bình Dương
511	51M-028.09	Hồ Chí Minh	1211	60K-568.33	Đồng Nai	1911	61K-479.68	Bình Dương
512	51M-033.15	Hồ Chí Minh	1212	60K-587.09	Đồng Nai	1912	61K-480.66	Bình Dương
513	51M-036.58	Hồ Chí Minh	1213	60K-587.79	Đồng Nai	1913	61K-491.89	Bình Dương
514	51M-039.95	Hồ Chí Minh	1214	60K-594.09	Đồng Nai	1914	61K-503.58	Bình Dương
515	51M-042.95	Hồ Chí Minh	1215	60K-597.44	Đồng Nai	1915	61K-504.11	Bình Dương
516	60C-752.68	Đồng Nai	1216	60K-598.85	Đồng Nai	1916	61K-510.83	Bình Dương
517	60K-546.69	Đồng Nai	1217	60K-603.96	Đồng Nai	1917	62A-461.11	Long An
518	60K-549.00	Đồng Nai	1218	60K-608.85	Đồng Nai	1918	62A-462.77	Long An
519	60K-549.29	Đồng Nai	1219	60K-611.39	Đồng Nai	1919	62A-465.66	Long An
520	60K-551.88	Đồng Nai	1220	60K-611.83	Đồng Nai	1920	62A-467.86	Long An
521	60K-558.36	Đồng Nai	1221	60K-612.22	Đồng Nai	1921	62A-468.83	Long An
522	60K-558.38	Đồng Nai	1222	60K-618.36	Đồng Nai	1922	62D-013.86	Long An
523	60K-567.69	Đồng Nai	1223	60K-618.61	Đồng Nai	1923	63A-308.39	Tiền Giang
524	60K-573.15	Đồng Nai	1224	60K-618.85	Đồng Nai	1924	63A-316.00	Tiền Giang
525	60K-574.19	Đồng Nai	1225	61C-593.33	Bình Dương	1925	63A-320.88	Tiền Giang
526	60K-576.25	Đồng Nai	1226	61K-442.11	Bình Dương	1926	63A-322.28	Tiền Giang
527	60K-582.26	Đồng Nai	1227	61K-444.49	Bình Dương	1927	63A-323.16	Tiền Giang
528	60K-591.59	Đồng Nai	1228	61K-448.06	Bình Dương	1928	63A-323.28	Tiền Giang
529	60K-591.99	Đồng Nai	1229	61K-453.22	Bình Dương	1929	63B-032.86	Tiền Giang
530	60K-595.59	Đồng Nai	1230	61K-463.69	Bình Dương	1930	63C-225.89	Tiền Giang

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	60K-599.72	Đồng Nai	1231	61K-468.46	Bình Dương	1931	64A-196.46	Vĩnh Long
532	60K-602.29	Đồng Nai	1232	61K-472.99	Bình Dương	1932	64A-198.97	Vĩnh Long
533	60K-611.29	Đồng Nai	1233	61K-486.99	Bình Dương	1933	64A-201.65	Vĩnh Long
534	61C-606.68	Bình Dương	1234	61K-487.35	Bình Dương	1934	64A-202.89	Vĩnh Long
535	61K-450.96	Bình Dương	1235	61K-500.86	Bình Dương	1935	64C-123.89	Vĩnh Long
536	61K-462.29	Bình Dương	1236	61K-506.78	Bình Dương	1936	65A-493.79	Cần Thơ
537	61K-462.85	Bình Dương	1237	61K-510.36	Bình Dương	1937	65A-493.86	Cần Thơ
538	61K-470.69	Bình Dương	1238	61K-514.35	Bình Dương	1938	65A-494.16	Cần Thơ
539	61K-473.09	Bình Dương	1239	61K-515.95	Bình Dương	1939	65A-499.09	Cần Thơ
540	61K-475.22	Bình Dương	1240	61K-518.86	Bình Dương	1940	65A-500.00	Cần Thơ
541	61K-491.83	Bình Dương	1241	62A-453.95	Long An	1941	65A-507.83	Cần Thơ
542	61K-493.77	Bình Dương	1242	62A-455.89	Long An	1942	65A-510.28	Cần Thơ
543	61K-499.91	Bình Dương	1243	62A-456.35	Long An	1943	65A-514.25	Cần Thơ
544	61K-503.38	Bình Dương	1244	62A-457.65	Long An	1944	66A-288.69	Đồng Tháp
545	61K-506.88	Bình Dương	1245	62A-463.15	Long An	1945	66A-292.68	Đồng Tháp
546	61K-514.41	Bình Dương	1246	62A-465.06	Long An	1946	66A-294.09	Đồng Tháp
547	62A-450.36	Long An	1247	63A-310.11	Tiền Giang	1947	66A-299.76	Đồng Tháp
548	62A-453.79	Long An	1248	63A-315.36	Tiền Giang	1948	67A-314.96	An Giang
549	62A-457.00	Long An	1249	63A-320.22	Tiền Giang	1949	67A-319.85	An Giang
550	62A-465.08	Long An	1250	63A-321.66	Tiền Giang	1950	67A-321.59	An Giang
551	62A-469.15	Long An	1251	64A-194.96	Vĩnh Long	1951	67A-322.18	An Giang
552	62D-013.99	Long An	1252	64A-197.32	Vĩnh Long	1952	67A-322.38	An Giang
553	63A-306.88	Tiền Giang	1253	64A-197.73	Vĩnh Long	1953	67A-324.77	An Giang
554	63A-308.26	Tiền Giang	1254	64A-197.88	Vĩnh Long	1954	68A-352.68	Kiên Giang
555	63A-324.18	Tiền Giang	1255	64A-198.84	Vĩnh Long	1955	68A-362.85	Kiên Giang
556	64A-196.03	Vĩnh Long	1256	64A-200.29	Vĩnh Long	1956	68A-363.19	Kiên Giang
557	64A-196.31	Vĩnh Long	1257	64A-202.44	Vĩnh Long	1957	68A-363.39	Kiên Giang
558	64A-196.50	Vĩnh Long	1258	64A-203.22	Vĩnh Long	1958	68B-032.68	Kiên Giang
559	64A-200.69	Vĩnh Long	1259	65A-498.66	Cần Thơ	1959	69A-164.38	Cà Mau
560	65A-499.19	Cần Thơ	1260	65A-501.06	Cần Thơ	1960	69A-166.09	Cà Mau
561	65A-500.56	Cần Thơ	1261	65A-510.19	Cần Thơ	1961	70A-564.99	Tây Ninh
562	65A-503.08	Cần Thơ	1262	65C-237.99	Cần Thơ	1962	70A-569.09	Tây Ninh
563	65A-503.38	Cần Thơ	1263	66A-288.35	Đồng Tháp	1963	70A-570.56	Tây Ninh
564	65A-506.33	Cần Thơ	1264	66A-288.58	Đồng Tháp	1964	70A-573.66	Tây Ninh
565	65A-513.79	Cần Thơ	1265	67A-319.67	An Giang	1965	70A-575.86	Tây Ninh
566	65A-514.68	Cần Thơ	1266	67A-321.65	An Giang	1966	70A-580.99	Tây Ninh
567	65A-514.89	Cần Thơ	1267	67A-323.15	An Giang	1967	71A-203.69	Bến Tre
568	65A-515.16	Cần Thơ	1268	67A-324.42	An Giang	1968	71A-206.85	Bến Tre
569	65C-238.83	Cần Thơ	1269	68A-356.85	Kiên Giang	1969	71A-211.16	Bến Tre
570	66A-288.65	Đồng Tháp	1270	68A-359.88	Kiên Giang	1970	71B-019.88	Bến Tre
571	66A-289.39	Đồng Tháp	1271	69A-166.63	Cà Mau	1971	72A-805.33	Bà Rịa - Vũng Tàu

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
572	66A-298.08	Đồng Tháp	1272	70A-566.26	Tây Ninh	1972	72A-806.88	Bà Rịa - Vũng Tàu
573	66A-298.16	Đồng Tháp	1273	70A-572.56	Tây Ninh	1973	72A-815.88	Bà Rịa - Vũng Tàu
574	66A-299.36	Đồng Tháp	1274	70A-573.86	Tây Ninh	1974	72A-825.18	Bà Rịa - Vũng Tàu
575	67A-318.85	An Giang	1275	70A-580.58	Tây Ninh	1975	72A-826.08	Bà Rịa - Vũng Tàu
576	67A-320.83	An Giang	1276	70B-033.69	Tây Ninh	1976	72A-830.96	Bà Rịa - Vũng Tàu
577	67A-321.38	An Giang	1277	72A-807.56	Bà Rịa - Vũng Tàu	1977	72A-835.95	Bà Rịa - Vũng Tàu
578	67A-328.11	An Giang	1278	72A-809.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1978	72A-836.95	Bà Rịa - Vũng Tàu
579	67B-027.68	An Giang	1279	72A-811.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1979	72C-233.66	Bà Rịa - Vũng Tàu
580	68A-352.29	Kiên Giang	1280	72A-820.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	1980	72C-235.66	Bà Rịa - Vũng Tàu
581	68A-355.08	Kiên Giang	1281	72A-820.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	1981	73A-363.63	Quảng Bình
582	68A-355.15	Kiên Giang	1282	72A-837.98	Bà Rịa - Vũng Tàu	1982	73A-364.99	Quảng Bình
583	69A-166.76	Cà Mau	1283	72C-235.35	Bà Rịa - Vũng Tàu	1983	74A-270.00	Quảng Trị
584	70A-561.66	Tây Ninh	1284	73A-357.85	Quảng Bình	1984	74C-136.36	Quảng Trị
585	70A-569.59	Tây Ninh	1285	73A-359.58	Quảng Bình	1985	74C-138.39	Quảng Trị
586	70A-571.17	Tây Ninh	1286	73A-360.59	Quảng Bình	1986	75A-374.16	Thừa Thiên Huế
587	70A-571.99	Tây Ninh	1287	73B-016.39	Quảng Bình	1987	75A-374.98	Thừa Thiên Huế
588	70A-576.15	Tây Ninh	1288	74A-272.09	Quảng Trị	1988	75A-375.68	Thừa Thiên Huế
589	70A-576.83	Tây Ninh	1289	74A-275.15	Quảng Trị	1989	75A-378.15	Thừa Thiên Huế
590	70A-582.68	Tây Ninh	1290	74A-275.86	Quảng Trị	1990	77A-348.39	Bình Định
591	70B-032.68	Tây Ninh	1291	75A-372.59	Thừa Thiên Huế	1991	77A-352.53	Bình Định
592	70B-033.55	Tây Ninh	1292	75A-375.58	Thừa Thiên Huế	1992	77A-353.33	Bình Định
593	70B-033.79	Tây Ninh	1293	75A-375.88	Thừa Thiên Huế	1993	78A-210.18	Phú Yên
594	72A-805.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1294	75A-382.09	Thừa Thiên Huế	1994	78A-214.25	Phú Yên
595	72A-806.98	Bà Rịa - Vũng Tàu	1295	75A-386.99	Thừa Thiên Huế	1995	78C-125.52	Phú Yên
596	72A-807.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	1296	76A-314.15	Quảng Ngãi	1996	79A-549.56	Khánh Hòa
597	72A-807.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1297	76A-315.66	Quảng Ngãi	1997	79A-550.83	Khánh Hòa
598	72A-810.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1298	76A-316.65	Quảng Ngãi	1998	79A-552.66	Khánh Hòa
599	72A-815.83	Bà Rịa - Vũng Tàu	1299	76A-320.20	Quảng Ngãi	1999	79A-556.06	Khánh Hòa
600	72A-821.35	Bà Rịa - Vũng Tàu	1300	76A-322.28	Quảng Ngãi	2000	79A-563.58	Khánh Hòa
601	72A-829.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1301	76A-323.69	Quảng Ngãi	2001	79A-565.56	Khánh Hòa
602	72A-832.29	Bà Rịa - Vũng Tàu	1302	76A-323.79	Quảng Ngãi	2002	79A-568.29	Khánh Hòa
603	72A-832.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	1303	77A-342.09	Bình Định	2003	79C-221.69	Khánh Hòa
604	73A-359.09	Quảng Bình	1304	77A-351.33	Bình Định	2004	81A-425.38	Gia Lai
605	73A-368.39	Quảng Bình	1305	77A-355.44	Bình Định	2005	81A-426.44	Gia Lai
606	74A-269.18	Quảng Trị	1306	78A-210.36	Phú Yên	2006	81A-430.38	Gia Lai
607	74A-271.96	Quảng Trị	1307	78A-211.65	Phú Yên	2007	81A-430.77	Gia Lai
608	74B-015.69	Quảng Trị	1308	78A-215.33	Phú Yên	2008	81A-432.79	Gia Lai
609	74C-136.63	Quảng Trị	1309	79A-546.18	Khánh Hòa	2009	81A-433.55	Gia Lai
610	74C-137.99	Quảng Trị	1310	79A-551.65	Khánh Hòa	2010	81A-448.00	Gia Lai
611	75A-372.18	Thừa Thiên Huế	1311	79A-555.01	Khánh Hòa	2011	81A-451.69	Gia Lai
612	75A-376.22	Thừa Thiên Huế	1312	79A-555.41	Khánh Hòa	2012	81C-281.89	Gia Lai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	75A-380.33	Thừa Thiên Huế	1313	79A-558.26	Khánh Hòa	2013	82A-158.39	Kon Tum
614	75A-381.44	Thừa Thiên Huế	1314	79A-562.99	Khánh Hòa	2014	82C-092.66	Kon Tum
615	75A-382.56	Thừa Thiên Huế	1315	79A-563.06	Khánh Hòa	2015	83A-186.59	Sóc Trăng
616	76A-314.55	Quảng Ngãi	1316	81A-427.95	Gia Lai	2016	83A-186.83	Sóc Trăng
617	76A-317.83	Quảng Ngãi	1317	81A-428.25	Gia Lai	2017	83B-019.99	Sóc Trăng
618	76A-320.58	Quảng Ngãi	1318	81A-430.34	Gia Lai	2018	84A-143.58	Trà Vinh
619	76A-321.85	Quảng Ngãi	1319	81A-449.49	Gia Lai	2019	84A-145.69	Trà Vinh
620	77A-342.83	Bình Định	1320	81C-282.68	Gia Lai	2020	84A-146.16	Trà Vinh
621	77A-348.36	Bình Định	1321	82A-156.26	Kon Tum	2021	84C-123.68	Trà Vinh
622	78A-206.55	Phú Yên	1322	84A-140.19	Trà Vinh	2022	85A-146.11	Ninh Thuận
623	78A-210.29	Phú Yên	1323	84A-140.68	Trà Vinh	2023	86A-309.56	Bình Thuận
624	79A-546.69	Khánh Hòa	1324	84A-141.26	Trà Vinh	2024	86A-318.55	Bình Thuận
625	79A-548.19	Khánh Hòa	1325	84A-144.58	Trà Vinh	2025	88A-748.15	Vĩnh Phúc
626	79A-549.11	Khánh Hòa	1326	84A-145.14	Trà Vinh	2026	88A-754.33	Vĩnh Phúc
627	79A-551.58	Khánh Hòa	1327	84A-145.95	Trà Vinh	2027	88A-757.26	Vĩnh Phúc
628	79A-551.88	Khánh Hòa	1328	85A-145.66	Ninh Thuận	2028	88A-759.79	Vĩnh Phúc
629	79A-556.89	Khánh Hòa	1329	86A-314.98	Bình Thuận	2029	88A-760.09	Vĩnh Phúc
630	79A-558.19	Khánh Hòa	1330	86A-315.66	Bình Thuận	2030	88A-762.79	Vĩnh Phúc
631	79A-564.86	Khánh Hòa	1331	86A-316.89	Bình Thuận	2031	88A-764.36	Vĩnh Phúc
632	81A-431.89	Gia Lai	1332	88A-750.66	Vĩnh Phúc	2032	88A-767.56	Vĩnh Phúc
633	81A-435.86	Gia Lai	1333	88A-754.08	Vĩnh Phúc	2033	88A-775.98	Vĩnh Phúc
634	81A-437.66	Gia Lai	1334	88A-754.16	Vĩnh Phúc	2034	88A-777.56	Vĩnh Phúc
635	81A-445.96	Gia Lai	1335	88A-754.35	Vĩnh Phúc	2035	88A-777.70	Vĩnh Phúc
636	81A-447.09	Gia Lai	1336	88A-756.79	Vĩnh Phúc	2036	88A-781.16	Vĩnh Phúc
637	81B-026.26	Gia Lai	1337	88A-761.15	Vĩnh Phúc	2037	88A-782.11	Vĩnh Phúc
638	82A-153.51	Kon Tum	1338	88A-763.83	Vĩnh Phúc	2038	88C-295.68	Vĩnh Phúc
639	82A-154.44	Kon Tum	1339	88A-764.25	Vĩnh Phúc	2039	89A-498.19	Hưng Yên
640	82A-154.88	Kon Tum	1340	88A-768.67	Vĩnh Phúc	2040	89A-501.26	Hưng Yên
641	82A-157.57	Kon Tum	1341	88A-785.28	Vĩnh Phúc	2041	89A-504.08	Hưng Yên
642	83C-131.13	Sóc Trăng	1342	88C-307.39	Vĩnh Phúc	2042	89A-504.36	Hưng Yên
643	84A-141.09	Trà Vinh	1343	88C-308.39	Vĩnh Phúc	2043	89A-510.68	Hưng Yên
644	84A-143.98	Trà Vinh	1344	88D-018.86	Vĩnh Phúc	2044	89A-512.35	Hưng Yên
645	84A-146.33	Trà Vinh	1345	89A-506.29	Hưng Yên	2045	89A-519.71	Hưng Yên
646	85A-144.85	Ninh Thuận	1346	89A-507.66	Hưng Yên	2046	89A-520.15	Hưng Yên
647	86A-318.13	Bình Thuận	1347	89A-510.33	Hưng Yên	2047	89A-520.77	Hưng Yên
648	88A-743.00	Vĩnh Phúc	1348	89A-512.96	Hưng Yên	2048	89A-522.18	Hưng Yên
649	88A-747.44	Vĩnh Phúc	1349	89A-520.25	Hưng Yên	2049	89A-526.52	Hưng Yên
650	88A-748.84	Vĩnh Phúc	1350	89C-337.88	Hưng Yên	2050	89A-530.95	Hưng Yên
651	88A-753.28	Vĩnh Phúc	1351	89D-021.69	Hưng Yên	2051	90A-276.72	Hà Nam
652	88A-766.76	Vĩnh Phúc	1352	90A-274.98	Hà Nam	2052	90A-280.68	Hà Nam
653	88A-767.79	Vĩnh Phúc	1353	90A-281.16	Hà Nam	2053	90A-280.79	Hà Nam

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	88A-768.11	Vĩnh Phúc	1354	92A-417.98	Quảng Nam	2054	90A-281.66	Hà Nam
655	88A-771.17	Vĩnh Phúc	1355	92A-419.70	Quảng Nam	2055	92A-419.80	Quảng Nam
656	88A-773.35	Vĩnh Phúc	1356	92A-427.96	Quảng Nam	2056	92A-421.55	Quảng Nam
657	88A-783.59	Vĩnh Phúc	1357	92A-429.39	Quảng Nam	2057	92A-425.99	Quảng Nam
658	88A-787.28	Vĩnh Phúc	1358	92A-432.66	Quảng Nam	2058	92A-426.68	Quảng Nam
659	88C-296.79	Vĩnh Phúc	1359	92D-011.68	Quảng Nam	2059	92A-432.00	Quảng Nam
660	89A-504.55	Hưng Yên	1360	93A-486.39	Bình Phước	2060	92B-036.86	Quảng Nam
661	89A-511.68	Hưng Yên	1361	93A-504.00	Bình Phước	2061	92C-255.33	Quảng Nam
662	89A-512.56	Hưng Yên	1362	93A-504.58	Bình Phước	2062	93A-491.65	Bình Phước
663	89A-514.35	Hưng Yên	1363	95D-022.86	Hậu Giang	2063	93A-497.83	Bình Phước
664	89A-521.11	Hưng Yên	1364	97A-093.93	Bắc Kạn	2064	93B-019.39	Bình Phước
665	89D-019.68	Hưng Yên	1365	98A-799.33	Bắc Giang	2065	97A-094.96	Bắc Kạn
666	90A-277.55	Hà Nam	1366	98A-808.59	Bắc Giang	2066	98A-798.26	Bắc Giang
667	90A-278.36	Hà Nam	1367	98A-809.56	Bắc Giang	2067	98A-798.29	Bắc Giang
668	90A-279.68	Hà Nam	1368	98A-815.69	Bắc Giang	2068	98A-802.55	Bắc Giang
669	90A-282.36	Hà Nam	1369	98A-820.02	Bắc Giang	2069	98A-802.69	Bắc Giang
670	90A-284.09	Hà Nam	1370	98A-822.69	Bắc Giang	2070	98A-806.77	Bắc Giang
671	90A-286.64	Hà Nam	1371	98A-822.86	Bắc Giang	2071	98A-806.95	Bắc Giang
672	92A-418.89	Quảng Nam	1372	98A-823.32	Bắc Giang	2072	98A-809.55	Bắc Giang
673	92A-426.36	Quảng Nam	1373	98A-829.29	Bắc Giang	2073	98A-810.11	Bắc Giang
674	92A-429.58	Quảng Nam	1374	98A-834.09	Bắc Giang	2074	98A-810.28	Bắc Giang
675	93A-495.86	Bình Phước	1375	98A-836.58	Bắc Giang	2075	98A-811.98	Bắc Giang
676	93A-505.26	Bình Phước	1376	98A-837.59	Bắc Giang	2076	98A-821.08	Bắc Giang
677	94C-081.18	Bạc Liêu	1377	98A-846.35	Bắc Giang	2077	98A-823.19	Bắc Giang
678	98A-803.28	Bắc Giang	1378	98A-853.44	Bắc Giang	2078	98A-824.86	Bắc Giang
679	98A-809.08	Bắc Giang	1379	98A-854.39	Bắc Giang	2079	98A-830.31	Bắc Giang
680	98A-828.11	Bắc Giang	1380	98A-857.95	Bắc Giang	2080	98A-833.79	Bắc Giang
681	98A-833.29	Bắc Giang	1381	98C-361.39	Bắc Giang	2081	98A-835.99	Bắc Giang
682	98A-835.25	Bắc Giang	1382	98C-362.69	Bắc Giang	2082	98A-838.18	Bắc Giang
683	98A-840.66	Bắc Giang	1383	98C-362.89	Bắc Giang	2083	98A-838.89	Bắc Giang
684	98A-848.59	Bắc Giang	1384	99A-804.65	Bắc Ninh	2084	98A-842.88	Bắc Giang
685	98A-852.89	Bắc Giang	1385	99A-807.80	Bắc Ninh	2085	98A-843.96	Bắc Giang
686	98C-365.39	Bắc Giang	1386	99A-809.29	Bắc Ninh	2086	98A-845.79	Bắc Giang
687	99A-803.66	Bắc Ninh	1387	99A-809.90	Bắc Ninh	2087	98A-853.26	Bắc Giang
688	99A-804.33	Bắc Ninh	1388	99A-811.96	Bắc Ninh	2088	98D-017.66	Bắc Giang
689	99A-807.11	Bắc Ninh	1389	99A-815.85	Bắc Ninh	2089	99A-803.69	Bắc Ninh
690	99A-810.55	Bắc Ninh	1390	99A-816.95	Bắc Ninh	2090	99A-820.36	Bắc Ninh
691	99A-815.39	Bắc Ninh	1391	99A-817.16	Bắc Ninh	2091	99A-822.89	Bắc Ninh
692	99A-816.65	Bắc Ninh	1392	99A-818.19	Bắc Ninh	2092	99A-824.00	Bắc Ninh
693	99A-818.29	Bắc Ninh	1393	99A-820.09	Bắc Ninh	2093	99A-824.65	Bắc Ninh
694	99A-831.08	Bắc Ninh	1394	99A-822.33	Bắc Ninh	2094	99A-829.82	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
695	99A-831.55	Bắc Ninh	1395	99A-823.83	Bắc Ninh	2095	99A-830.98	Bắc Ninh
696	99A-836.88	Bắc Ninh	1396	99A-832.86	Bắc Ninh	2096	99A-831.11	Bắc Ninh
697	99A-837.38	Bắc Ninh	1397	99A-841.33	Bắc Ninh	2097	99A-845.46	Bắc Ninh
698	99A-837.66	Bắc Ninh	1398	99A-841.58	Bắc Ninh	2098	99A-850.39	Bắc Ninh
699	99A-839.95	Bắc Ninh	1399	99A-844.88	Bắc Ninh	2099	99A-850.79	Bắc Ninh
700	99C-328.28	Bắc Ninh	1400	99C-329.79	Bắc Ninh	2100	99C-319.88	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2101	79A-566.66	Khánh Hòa	2801	51L-568.86	Hồ Chí Minh			
2102	17C-211.11	Thái Bình	2802	43A-855.99	Quảng Ninh			
2103	17D-011.11	Thái Bình	2803	19A-699.68	Phú Thọ			
2104	30L-556.66	Hà Nội	2804	30L-556.78	Hà Nội			
2105	30L-575.76	Hà Nội	2805	43D-011.11	Đà Nẵng			
2106	81C-277.77	Gia Lai	2806	70A-559.99	Tây Ninh			
2107	14A-969.95	Quảng Ninh	2807	15K-399.98	Hải Phòng			
2108	15K-397.90	Hải Phòng	2808	19A-676.68	Phú Thọ			
2109	18A-479.99	Nam Định	2809	20A-819.99	Thái Nguyên			
2110	30L-565.69	Hà Nội	2810	20A-833.38	Thái Nguyên			
2111	30L-618.18	Hà Nội	2811	30L-598.98	Hà Nội			
2112	30L-699.92	Hà Nội	2812	30L-606.99	Hà Nội			
2113	30L-766.65	Hà Nội	2813	30L-786.69	Hà Nội			
2114	30L-799.96	Hà Nội	2814	30L-866.98	Hà Nội			
2115	30L-917.77	Hà Nội	2815	30L-899.95	Hà Nội			
2116	30L-949.49	Hà Nội	2816	30L-919.99	Hà Nội			
2117	30L-966.93	Hà Nội	2817	30L-935.79	Hà Nội			
2118	34A-866.69	Hải Dương	2818	30L-938.88	Hà Nội			
2119	36K-219.99	Thanh Hóa	2819	30L-969.89	Hà Nội			
2120	36K-226.88	Thanh Hóa	2820	30L-999.07	Hà Nội			
2121	37K-388.68	Nghệ An	2821	30M-016.69	Hà Nội			
2122	38A-655.56	Hà Tĩnh	2822	36K-198.98	Thanh Hóa			
2123	48C-109.99	Đắk Nông	2823	36K-199.96	Thanh Hóa			
2124	51L-638.68	Hồ Chí Minh	2824	37K-393.68	Nghệ An			
2125	51L-666.26	Hồ Chí Minh	2825	37K-456.77	Nghệ An			
2126	51L-677.79	Hồ Chí Minh	2826	43A-898.95	Đà Nẵng			
2127	51L-678.93	Hồ Chí Minh	2827	51L-619.96	Hồ Chí Minh			
2128	51L-685.55	Hồ Chí Minh	2828	51L-631.36	Hồ Chí Minh			
2129	51L-688.63	Hồ Chí Minh	2829	51L-636.36	Hồ Chí Minh			
2130	51L-699.65	Hồ Chí Minh	2830	51L-666.97	Hồ Chí Minh			
2131	51L-699.92	Hồ Chí Minh	2831	51L-689.69	Hồ Chí Minh			
2132	51L-766.65	Hồ Chí Minh	2832	51L-777.44	Hồ Chí Minh			
2133	51L-799.92	Hồ Chí Minh	2833	51L-786.66	Hồ Chí Minh			
2134	51L-837.77	Hồ Chí Minh	2834	61K-448.68	Bình Dương			
2135	51L-877.79	Hồ Chí Minh	2835	67A-324.68	An Giang			
2136	61K-445.67	Bình Dương	2836	68A-361.36	Kiên Giang			
2137	61K-459.99	Bình Dương	2837	70A-566.65	Tây Ninh			
2138	72A-838.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	2838	70A-567.84	Tây Ninh			
2139	79A-555.33	Khánh Hòa	2839	75A-386.89	Thừa Thiên Huế			
2140	89A-509.99	Hưng Yên	2840	90A-276.69	Hà Nam			
2141	89A-517.77	Hưng Yên	2841	95C-088.68	Hậu Giang			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2142	90A-282.88	Hà Nam	2842	98A-799.96	Bắc Giang			
2143	99A-805.55	Bắc Ninh	2843	30L-557.15	Hà Nội			
2144	98A-797.79	Bắc Giang	2844	30L-559.69	Hà Nội			
2145	48A-234.68	Đắk Nông	2845	30L-559.97	Hà Nội			
2146	30L-564.11	Hà Nội	2846	30L-564.06	Hà Nội			
2147	30L-576.57	Hà Nội	2847	30L-569.68	Hà Nội			
2148	30L-577.26	Hà Nội	2848	30L-572.06	Hà Nội			
2149	30L-582.79	Hà Nội	2849	30L-576.39	Hà Nội			
2150	30L-586.06	Hà Nội	2850	30L-578.29	Hà Nội			
2151	30L-592.28	Hà Nội	2851	30L-583.66	Hà Nội			
2152	30L-593.25	Hà Nội	2852	30L-585.68	Hà Nội			
2153	30L-597.16	Hà Nội	2853	30L-598.44	Hà Nội			
2154	30L-597.89	Hà Nội	2854	30L-603.60	Hà Nội			
2155	30L-604.83	Hà Nội	2855	30L-608.28	Hà Nội			
2156	30L-612.89	Hà Nội	2856	30L-610.11	Hà Nội			
2157	30L-627.00	Hà Nội	2857	30L-617.99	Hà Nội			
2158	30L-637.37	Hà Nội	2858	30L-620.19	Hà Nội			
2159	30L-641.68	Hà Nội	2859	30L-622.36	Hà Nội			
2160	30L-648.18	Hà Nội	2860	30L-623.68	Hà Nội			
2161	30L-649.77	Hà Nội	2861	30L-629.62	Hà Nội			
2162	30L-654.86	Hà Nội	2862	30L-631.95	Hà Nội			
2163	30L-657.68	Hà Nội	2863	30L-636.44	Hà Nội			
2164	30L-661.83	Hà Nội	2864	30L-638.36	Hà Nội			
2165	30L-671.33	Hà Nội	2865	30L-641.42	Hà Nội			
2166	30L-672.99	Hà Nội	2866	30L-641.66	Hà Nội			
2167	30L-678.13	Hà Nội	2867	30L-645.28	Hà Nội			
2168	30L-687.55	Hà Nội	2868	30L-648.86	Hà Nội			
2169	30L-688.15	Hà Nội	2869	30L-654.98	Hà Nội			
2170	30L-692.85	Hà Nội	2870	30L-656.68	Hà Nội			
2171	30L-696.26	Hà Nội	2871	30L-657.59	Hà Nội			
2172	30L-698.29	Hà Nội	2872	30L-662.77	Hà Nội			
2173	30L-700.16	Hà Nội	2873	30L-663.25	Hà Nội			
2174	30L-714.89	Hà Nội	2874	30L-668.63	Hà Nội			
2175	30L-716.25	Hà Nội	2875	30L-670.11	Hà Nội			
2176	30L-716.44	Hà Nội	2876	30L-677.58	Hà Nội			
2177	30L-718.18	Hà Nội	2877	30L-678.80	Hà Nội			
2178	30L-719.91	Hà Nội	2878	30L-682.19	Hà Nội			
2179	30L-721.79	Hà Nội	2879	30L-686.09	Hà Nội			
2180	30L-732.73	Hà Nội	2880	30L-688.11	Hà Nội			
2181	30L-736.98	Hà Nội	2881	30L-694.68	Hà Nội			
2182	30L-744.89	Hà Nội	2882	30L-698.77	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2183	30L-754.96	Hà Nội	2883	30L-699.38	Hà Nội			
2184	30L-757.29	Hà Nội	2884	30L-703.26	Hà Nội			
2185	30L-760.18	Hà Nội	2885	30L-703.86	Hà Nội			
2186	30L-774.77	Hà Nội	2886	30L-710.39	Hà Nội			
2187	30L-779.66	Hà Nội	2887	30L-731.59	Hà Nội			
2188	30L-787.78	Hà Nội	2888	30L-732.68	Hà Nội			
2189	30L-789.35	Hà Nội	2889	30L-734.73	Hà Nội			
2190	30L-789.51	Hà Nội	2890	30L-737.29	Hà Nội			
2191	30L-801.36	Hà Nội	2891	30L-745.66	Hà Nội			
2192	30L-804.28	Hà Nội	2892	30L-751.33	Hà Nội			
2193	30L-814.22	Hà Nội	2893	30L-752.09	Hà Nội			
2194	30L-821.98	Hà Nội	2894	30L-756.18	Hà Nội			
2195	30L-823.15	Hà Nội	2895	30L-758.38	Hà Nội			
2196	30L-830.16	Hà Nội	2896	30L-762.67	Hà Nội			
2197	30L-831.13	Hà Nội	2897	30L-767.76	Hà Nội			
2198	30L-836.37	Hà Nội	2898	30L-770.44	Hà Nội			
2199	30L-837.56	Hà Nội	2899	30L-771.55	Hà Nội			
2200	30L-841.86	Hà Nội	2900	30L-771.96	Hà Nội			
2201	30L-843.39	Hà Nội	2901	30L-772.38	Hà Nội			
2202	30L-844.28	Hà Nội	2902	30L-777.07	Hà Nội			
2203	30L-850.77	Hà Nội	2903	30L-777.17	Hà Nội			
2204	30L-854.95	Hà Nội	2904	30L-782.36	Hà Nội			
2205	30L-865.98	Hà Nội	2905	30L-784.56	Hà Nội			
2206	30L-866.78	Hà Nội	2906	30L-784.58	Hà Nội			
2207	30L-866.79	Hà Nội	2907	30L-790.29	Hà Nội			
2208	30L-868.19	Hà Nội	2908	30L-797.83	Hà Nội			
2209	30L-871.72	Hà Nội	2909	30L-805.44	Hà Nội			
2210	30L-876.29	Hà Nội	2910	30L-812.56	Hà Nội			
2211	30L-880.65	Hà Nội	2911	30L-813.26	Hà Nội			
2212	30L-882.85	Hà Nội	2912	30L-816.88	Hà Nội			
2213	30L-883.36	Hà Nội	2913	30L-817.71	Hà Nội			
2214	30L-886.10	Hà Nội	2914	30L-819.77	Hà Nội			
2215	30L-887.35	Hà Nội	2915	30L-837.83	Hà Nội			
2216	30L-887.86	Hà Nội	2916	30L-841.65	Hà Nội			
2217	30L-888.18	Hà Nội	2917	30L-847.16	Hà Nội			
2218	30L-895.85	Hà Nội	2918	30L-856.29	Hà Nội			
2219	30L-896.29	Hà Nội	2919	30L-857.35	Hà Nội			
2220	30L-897.29	Hà Nội	2920	30L-859.36	Hà Nội			
2221	30L-909.29	Hà Nội	2921	30L-860.44	Hà Nội			
2222	30L-909.97	Hà Nội	2922	30L-872.89	Hà Nội			
2223	30L-920.15	Hà Nội	2923	30L-883.28	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2224	30L-930.33	Hà Nội	2924	30L-885.77	Hà Nội			
2225	30L-931.89	Hà Nội	2925	30L-886.36	Hà Nội			
2226	30L-942.66	Hà Nội	2926	30L-891.99	Hà Nội			
2227	30L-946.22	Hà Nội	2927	30L-893.58	Hà Nội			
2228	30L-948.79	Hà Nội	2928	30L-912.56	Hà Nội			
2229	30L-957.22	Hà Nội	2929	30L-916.85	Hà Nội			
2230	30L-962.09	Hà Nội	2930	30L-917.56	Hà Nội			
2231	30L-970.44	Hà Nội	2931	30L-919.85	Hà Nội			
2232	30L-987.89	Hà Nội	2932	30L-921.58	Hà Nội			
2233	30L-993.19	Hà Nội	2933	30L-999.01	Hà Nội			
2234	30L-994.55	Hà Nội	2934	30L-938.18	Hà Nội			
2235	30L-997.51	Hà Nội	2935	30L-949.77	Hà Nội			
2236	30L-997.66	Hà Nội	2936	30L-956.09	Hà Nội			
2237	30L-998.15	Hà Nội	2937	30L-957.57	Hà Nội			
2238	30M-001.58	Hà Nội	2938	30L-968.58	Hà Nội			
2239	30M-004.98	Hà Nội	2939	30L-978.85	Hà Nội			
2240	30M-009.38	Hà Nội	2940	30L-986.36	Hà Nội			
2241	30M-011.10	Hà Nội	2941	30M-002.83	Hà Nội			
2242	30M-012.10	Hà Nội	2942	30M-002.85	Hà Nội			
2243	30M-019.69	Hà Nội	2943	30M-005.83	Hà Nội			
2244	30M-021.55	Hà Nội	2944	30M-012.29	Hà Nội			
2245	30M-021.59	Hà Nội	2945	30M-014.09	Hà Nội			
2246	30M-025.08	Hà Nội	2946	30M-018.65	Hà Nội			
2247	51L-621.88	Hồ Chí Minh	2947	30M-019.80	Hà Nội			
2248	51L-629.85	Hồ Chí Minh	2948	30M-022.38	Hà Nội			
2249	51L-630.85	Hồ Chí Minh	2949	51L-620.25	Hồ Chí Minh			
2250	51L-641.35	Hồ Chí Minh	2950	51L-621.96	Hồ Chí Minh			
2251	51L-642.99	Hồ Chí Minh	2951	51L-626.95	Hồ Chí Minh			
2252	51L-643.00	Hồ Chí Minh	2952	51L-630.63	Hồ Chí Minh			
2253	51L-643.28	Hồ Chí Minh	2953	51L-632.29	Hồ Chí Minh			
2254	51L-643.38	Hồ Chí Minh	2954	51L-637.83	Hồ Chí Minh			
2255	51L-648.18	Hồ Chí Minh	2955	51L-639.86	Hồ Chí Minh			
2256	51L-657.75	Hồ Chí Minh	2956	51L-643.44	Hồ Chí Minh			
2257	51L-657.98	Hồ Chí Minh	2957	51L-645.65	Hồ Chí Minh			
2258	51L-658.16	Hồ Chí Minh	2958	51L-645.69	Hồ Chí Minh			
2259	51L-658.33	Hồ Chí Minh	2959	51L-646.29	Hồ Chí Minh			
2260	51L-665.29	Hồ Chí Minh	2960	51L-648.49	Hồ Chí Minh			
2261	51L-665.96	Hồ Chí Minh	2961	51L-652.83	Hồ Chí Minh			
2262	51L-674.85	Hồ Chí Minh	2962	51L-653.19	Hồ Chí Minh			
2263	51L-676.67	Hồ Chí Minh	2963	51L-653.29	Hồ Chí Minh			
2264	51L-679.26	Hồ Chí Minh	2964	51L-658.39	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2265	51L-687.16	Hồ Chí Minh	2965	51L-664.35	Hồ Chí Minh			
2266	51L-692.66	Hồ Chí Minh	2966	51L-666.58	Hồ Chí Minh			
2267	51L-694.33	Hồ Chí Minh	2967	51L-670.25	Hồ Chí Minh			
2268	51L-697.09	Hồ Chí Minh	2968	51L-674.65	Hồ Chí Minh			
2269	51L-701.86	Hồ Chí Minh	2969	51L-678.20	Hồ Chí Minh			
2270	51L-706.96	Hồ Chí Minh	2970	51L-679.65	Hồ Chí Minh			
2271	51L-708.66	Hồ Chí Minh	2971	51L-680.19	Hồ Chí Minh			
2272	51L-709.96	Hồ Chí Minh	2972	51L-681.58	Hồ Chí Minh			
2273	51L-712.83	Hồ Chí Minh	2973	51L-684.55	Hồ Chí Minh			
2274	51L-719.90	Hồ Chí Minh	2974	51L-692.79	Hồ Chí Minh			
2275	51L-727.09	Hồ Chí Minh	2975	51L-695.65	Hồ Chí Minh			
2276	51L-728.33	Hồ Chí Minh	2976	51L-698.33	Hồ Chí Minh			
2277	51L-732.08	Hồ Chí Minh	2977	51L-699.28	Hồ Chí Minh			
2278	51L-738.86	Hồ Chí Minh	2978	51L-699.59	Hồ Chí Minh			
2279	51L-741.88	Hồ Chí Minh	2979	51L-702.18	Hồ Chí Minh			
2280	51L-742.29	Hồ Chí Minh	2980	51L-703.59	Hồ Chí Minh			
2281	51L-742.98	Hồ Chí Minh	2981	51L-707.68	Hồ Chí Minh			
2282	51L-746.79	Hồ Chí Minh	2982	51L-711.36	Hồ Chí Minh			
2283	51L-754.68	Hồ Chí Minh	2983	51L-714.35	Hồ Chí Minh			
2284	51L-759.28	Hồ Chí Minh	2984	51L-716.26	Hồ Chí Minh			
2285	51L-762.26	Hồ Chí Minh	2985	51L-717.22	Hồ Chí Minh			
2286	51L-765.68	Hồ Chí Minh	2986	51L-719.94	Hồ Chí Minh			
2287	51L-773.58	Hồ Chí Minh	2987	51L-735.95	Hồ Chí Minh			
2288	51L-791.68	Hồ Chí Minh	2988	51L-736.08	Hồ Chí Minh			
2289	51L-792.97	Hồ Chí Minh	2989	51L-744.83	Hồ Chí Minh			
2290	51L-798.19	Hồ Chí Minh	2990	51L-744.88	Hồ Chí Minh			
2291	51L-799.58	Hồ Chí Minh	2991	51L-755.16	Hồ Chí Minh			
2292	51L-803.39	Hồ Chí Minh	2992	51L-755.88	Hồ Chí Minh			
2293	51L-804.68	Hồ Chí Minh	2993	51L-756.95	Hồ Chí Minh			
2294	51L-809.08	Hồ Chí Minh	2994	51L-757.00	Hồ Chí Minh			
2295	51L-813.95	Hồ Chí Minh	2995	51L-759.98	Hồ Chí Minh			
2296	51L-820.26	Hồ Chí Minh	2996	51L-761.11	Hồ Chí Minh			
2297	51L-820.35	Hồ Chí Minh	2997	51L-761.35	Hồ Chí Minh			
2298	51L-823.86	Hồ Chí Minh	2998	51L-762.28	Hồ Chí Minh			
2299	51L-834.00	Hồ Chí Minh	2999	51L-763.22	Hồ Chí Minh			
2300	51L-834.43	Hồ Chí Minh	3000	51L-765.08	Hồ Chí Minh			
2301	51L-836.85	Hồ Chí Minh	3001	51L-769.59	Hồ Chí Minh			
2302	51L-837.95	Hồ Chí Minh	3002	51L-775.08	Hồ Chí Minh			
2303	51L-847.99	Hồ Chí Minh	3003	51L-781.36	Hồ Chí Minh			
2304	51L-852.22	Hồ Chí Minh	3004	51L-799.70	Hồ Chí Minh			
2305	51L-852.83	Hồ Chí Minh	3005	51L-805.68	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2306	51L-856.88	Hồ Chí Minh	3006	51L-809.19	Hồ Chí Minh			
2307	51L-857.68	Hồ Chí Minh	3007	51L-814.29	Hồ Chí Minh			
2308	51L-874.25	Hồ Chí Minh	3008	51L-815.11	Hồ Chí Minh			
2309	51L-886.41	Hồ Chí Minh	3009	51L-816.78	Hồ Chí Minh			
2310	51L-890.35	Hồ Chí Minh	3010	51L-820.89	Hồ Chí Minh			
2311	51L-890.69	Hồ Chí Minh	3011	51L-822.65	Hồ Chí Minh			
2312	51L-892.99	Hồ Chí Minh	3012	51L-824.33	Hồ Chí Minh			
2313	11A-129.11	Cao Bằng	3013	51L-825.35	Hồ Chí Minh			
2314	11A-129.56	Cao Bằng	3014	51L-844.16	Hồ Chí Minh			
2315	11A-130.86	Cao Bằng	3015	51L-851.88	Hồ Chí Minh			
2316	11A-131.77	Cao Bằng	3016	51L-852.99	Hồ Chí Minh			
2317	11A-132.58	Cao Bằng	3017	51L-853.66	Hồ Chí Minh			
2318	12A-252.69	Lạng Sơn	3018	51L-854.85	Hồ Chí Minh			
2319	12A-254.95	Lạng Sơn	3019	51L-857.85	Hồ Chí Minh			
2320	12A-254.98	Lạng Sơn	3020	51L-865.69	Hồ Chí Minh			
2321	12A-255.54	Lạng Sơn	3021	51L-865.95	Hồ Chí Minh			
2322	12A-258.35	Lạng Sơn	3022	51L-865.96	Hồ Chí Minh			
2323	14A-930.55	Quảng Ninh	3023	51L-866.05	Hồ Chí Minh			
2324	14A-930.83	Quảng Ninh	3024	51L-872.59	Hồ Chí Minh			
2325	14A-934.26	Quảng Ninh	3025	51L-872.83	Hồ Chí Minh			
2326	14A-937.96	Quảng Ninh	3026	51L-886.14	Hồ Chí Minh			
2327	14A-941.28	Quảng Ninh	3027	51L-886.25	Hồ Chí Minh			
2328	14A-950.44	Quảng Ninh	3028	51L-886.55	Hồ Chí Minh			
2329	14A-953.33	Quảng Ninh	3029	51L-887.65	Hồ Chí Minh			
2330	14A-954.26	Quảng Ninh	3030	51L-888.50	Hồ Chí Minh			
2331	14A-959.16	Quảng Ninh	3031	51L-888.64	Hồ Chí Minh			
2332	14A-966.38	Quảng Ninh	3032	51L-892.18	Hồ Chí Minh			
2333	14A-968.96	Quảng Ninh	3033	51L-893.65	Hồ Chí Minh			
2334	14A-978.98	Quảng Ninh	3034	51L-894.77	Hồ Chí Minh			
2335	14A-981.98	Quảng Ninh	3035	11A-132.18	Cao Bằng			
2336	14A-988.39	Quảng Ninh	3036	11C-081.66	Cao Bằng			
2337	15K-338.25	Hải Phòng	3037	12A-252.66	Lạng Sơn			
2338	15K-346.08	Hải Phòng	3038	12A-253.25	Lạng Sơn			
2339	15K-350.00	Hải Phòng	3039	12A-259.86	Lạng Sơn			
2340	15K-350.19	Hải Phòng	3040	12A-260.60	Lạng Sơn			
2341	15K-357.33	Hải Phòng	3041	14A-931.32	Quảng Ninh			
2342	15K-361.89	Hải Phòng	3042	14A-933.96	Quảng Ninh			
2343	15K-364.59	Hải Phòng	3043	14A-936.26	Quảng Ninh			
2344	15K-364.68	Hải Phòng	3044	14A-938.77	Quảng Ninh			
2345	15K-365.26	Hải Phòng	3045	14A-945.15	Quảng Ninh			
2346	15K-367.55	Hải Phòng	3046	14A-945.99	Quảng Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2347	15K-368.83	Hải Phòng	3047	14A-955.29	Quảng Ninh			
2348	15K-369.33	Hải Phòng	3048	14A-958.55	Quảng Ninh			
2349	15K-370.28	Hải Phòng	3049	14A-958.56	Quảng Ninh			
2350	15K-375.79	Hải Phòng	3050	14A-958.99	Quảng Ninh			
2351	15K-384.19	Hải Phòng	3051	14A-961.97	Quảng Ninh			
2352	15K-386.60	Hải Phòng	3052	14A-965.29	Quảng Ninh			
2353	15K-391.77	Hải Phòng	3053	14A-974.96	Quảng Ninh			
2354	15K-394.65	Hải Phòng	3054	14A-982.55	Quảng Ninh			
2355	15K-396.65	Hải Phòng	3055	14A-986.62	Quảng Ninh			
2356	15K-400.36	Hải Phòng	3056	15K-337.89	Hải Phòng			
2357	15K-403.96	Hải Phòng	3057	15K-345.33	Hải Phòng			
2358	15K-404.08	Hải Phòng	3058	15K-346.35	Hải Phòng			
2359	15K-404.55	Hải Phòng	3059	15K-346.68	Hải Phòng			
2360	15K-407.15	Hải Phòng	3060	15K-349.09	Hải Phòng			
2361	15K-407.69	Hải Phòng	3061	15K-356.44	Hải Phòng			
2362	15K-412.36	Hải Phòng	3062	15K-359.08	Hải Phòng			
2363	15K-418.66	Hải Phòng	3063	15K-362.16	Hải Phòng			
2364	15K-420.22	Hải Phòng	3064	15K-370.33	Hải Phòng			
2365	15K-420.89	Hải Phòng	3065	15K-374.16	Hải Phòng			
2366	17A-468.80	Thái Bình	3066	15K-375.37	Hải Phòng			
2367	17A-471.96	Thái Bình	3067	15K-384.85	Hải Phòng			
2368	17A-483.28	Thái Bình	3068	15K-390.91	Hải Phòng			
2369	17B-027.72	Thái Bình	3069	15K-391.15	Hải Phòng			
2370	17C-213.39	Thái Bình	3070	15K-399.11	Hải Phòng			
2371	18A-470.77	Nam Định	3071	15K-400.98	Hải Phòng			
2372	18A-475.08	Nam Định	3072	15K-405.16	Hải Phòng			
2373	18A-480.29	Nam Định	3073	15K-411.97	Hải Phòng			
2374	18D-013.79	Nam Định	3074	15K-414.58	Hải Phòng			
2375	19A-678.08	Phú Thọ	3075	15K-419.88	Hải Phòng			
2376	19A-682.08	Phú Thọ	3076	17A-468.99	Thái Bình			
2377	19A-683.85	Phú Thọ	3077	17A-474.44	Thái Bình			
2378	19A-685.29	Phú Thọ	3078	17A-478.59	Thái Bình			
2379	19A-687.00	Phú Thọ	3079	17A-481.11	Thái Bình			
2380	19A-688.26	Phú Thọ	3080	17A-484.83	Thái Bình			
2381	19A-688.48	Phú Thọ	3081	17A-486.67	Thái Bình			
2382	19A-691.96	Phú Thọ	3082	17A-489.69	Thái Bình			
2383	19A-692.33	Phú Thọ	3083	17A-490.08	Thái Bình			
2384	19A-694.39	Phú Thọ	3084	18A-467.67	Nam Định			
2385	19A-699.55	Phú Thọ	3085	18A-469.09	Nam Định			
2386	19A-702.88	Phú Thọ	3086	18A-476.22	Nam Định			
2387	19A-703.11	Phú Thọ	3087	19A-672.11	Phú Thọ			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2388	19A-703.85	Phú Thọ	3088	19A-673.74	Phú Thọ			
2389	19A-711.25	Phú Thọ	3089	19A-682.59	Phú Thọ			
2390	19A-711.28	Phú Thọ	3090	19A-683.11	Phú Thọ			
2391	19A-712.89	Phú Thọ	3091	19A-684.06	Phú Thọ			
2392	19A-715.18	Phú Thọ	3092	19A-685.95	Phú Thọ			
2393	19C-252.66	Phú Thọ	3093	19A-686.62	Phú Thọ			
2394	20A-812.09	Thái Nguyên	3094	19A-687.25	Phú Thọ			
2395	20A-812.26	Thái Nguyên	3095	19A-688.95	Phú Thọ			
2396	20A-816.08	Thái Nguyên	3096	19A-690.98	Phú Thọ			
2397	20A-817.88	Thái Nguyên	3097	19A-694.35	Phú Thọ			
2398	20A-824.26	Thái Nguyên	3098	19A-697.35	Phú Thọ			
2399	20A-828.33	Thái Nguyên	3099	19A-709.95	Phú Thọ			
2400	20A-830.28	Thái Nguyên	3100	20A-821.11	Thái Nguyên			
2401	20A-832.22	Thái Nguyên	3101	20A-823.44	Thái Nguyên			
2402	20A-833.29	Thái Nguyên	3102	20A-829.35	Thái Nguyên			
2403	20A-841.26	Thái Nguyên	3103	20A-835.39	Thái Nguyên			
2404	20A-844.16	Thái Nguyên	3104	20A-838.77	Thái Nguyên			
2405	20A-848.44	Thái Nguyên	3105	20A-841.09	Thái Nguyên			
2406	20A-851.15	Thái Nguyên	3106	20A-842.83	Thái Nguyên			
2407	20A-851.59	Thái Nguyên	3107	20A-845.84	Thái Nguyên			
2408	20A-856.55	Thái Nguyên	3108	20A-847.18	Thái Nguyên			
2409	20A-859.16	Thái Nguyên	3109	20C-296.68	Thái Nguyên			
2410	20A-860.22	Thái Nguyên	3110	20C-302.88	Thái Nguyên			
2411	21A-218.06	Yên Bái	3111	21A-212.39	Yên Bái			
2412	21A-219.18	Yên Bái	3112	21A-214.29	Yên Bái			
2413	21A-220.21	Yên Bái	3113	21B-011.88	Yên Bái			
2414	22A-260.22	Tuyên Quang	3114	21C-108.99	Yên Bái			
2415	22A-261.96	Tuyên Quang	3115	22A-259.15	Tuyên Quang			
2416	22B-013.89	Tuyên Quang	3116	22A-266.28	Tuyên Quang			
2417	23A-159.69	Hà Giang	3117	22A-266.67	Tuyên Quang			
2418	23A-162.44	Hà Giang	3118	23A-158.36	Hà Giang			
2419	24A-304.68	Lào Cai	3119	25A-082.55	Lai Châu			
2420	24A-305.66	Lào Cai	3120	25A-083.19	Lai Châu			
2421	24A-307.98	Lào Cai	3121	25A-084.39	Lai Châu			
2422	24A-308.19	Lào Cai	3122	26A-231.97	Sơn La			
2423	24A-311.96	Lào Cai	3123	26C-156.56	Sơn La			
2424	25C-057.69	Lai Châu	3124	27A-122.11	Điện Biên			
2425	26A-223.95	Sơn La	3125	27A-127.25	Điện Biên			
2426	26A-224.38	Sơn La	3126	27B-013.66	Điện Biên			
2427	26A-224.55	Sơn La	3127	28A-249.24	Hòa Bình			
2428	26A-226.27	Sơn La	3128	28A-250.83	Hòa Bình			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2429	26A-228.65	Sơn La	3129	28A-251.18	Hòa Bình			
2430	26A-229.58	Sơn La	3130	28A-251.55	Hòa Bình			
2431	26A-231.16	Sơn La	3131	28A-254.15	Hòa Bình			
2432	26A-231.65	Sơn La	3132	28A-257.52	Hòa Bình			
2433	26A-233.88	Sơn La	3133	28A-257.83	Hòa Bình			
2434	26A-233.98	Sơn La	3134	28C-119.89	Hòa Bình			
2435	26D-011.89	Sơn La	3135	29D-616.99	Hà Nội			
2436	27A-122.18	Điện Biên	3136	29D-623.32	Hà Nội			
2437	27A-122.35	Điện Biên	3137	29K-220.99	Hà Nội			
2438	27A-127.18	Điện Biên	3138	29K-226.09	Hà Nội			
2439	27A-127.55	Điện Biên	3139	29K-232.96	Hà Nội			
2440	28A-254.26	Hòa Bình	3140	29K-240.88	Hà Nội			
2441	28A-257.22	Hòa Bình	3141	29K-249.29	Hà Nội			
2442	29K-228.55	Hà Nội	3142	29K-252.16	Hà Nội			
2443	29K-229.55	Hà Nội	3143	29K-253.19	Hà Nội			
2444	29K-236.66	Hà Nội	3144	29K-254.66	Hà Nội			
2445	29K-238.09	Hà Nội	3145	29K-258.06	Hà Nội			
2446	29K-238.33	Hà Nội	3146	29K-262.18	Hà Nội			
2447	29K-239.06	Hà Nội	3147	29K-266.89	Hà Nội			
2448	29K-241.38	Hà Nội	3148	29K-279.86	Hà Nội			
2449	29K-251.06	Hà Nội	3149	29K-282.15	Hà Nội			
2450	29K-253.39	Hà Nội	3150	29K-284.48	Hà Nội			
2451	29K-258.33	Hà Nội	3151	29K-293.79	Hà Nội			
2452	29K-259.19	Hà Nội	3152	29K-295.83	Hà Nội			
2453	29K-264.96	Hà Nội	3153	29K-297.77	Hà Nội			
2454	29K-266.15	Hà Nội	3154	29K-298.66	Hà Nội			
2455	29K-269.65	Hà Nội	3155	29K-303.33	Hà Nội			
2456	29K-277.11	Hà Nội	3156	29K-308.36	Hà Nội			
2457	29K-278.72	Hà Nội	3157	29K-309.79	Hà Nội			
2458	29K-279.88	Hà Nội	3158	29K-310.29	Hà Nội			
2459	29K-282.06	Hà Nội	3159	29K-313.77	Hà Nội			
2460	29K-285.79	Hà Nội	3160	29K-316.00	Hà Nội			
2461	29K-289.25	Hà Nội	3161	29K-316.69	Hà Nội			
2462	29K-292.44	Hà Nội	3162	29K-322.29	Hà Nội			
2463	29K-295.36	Hà Nội	3163	34A-858.38	Hải Dương			
2464	29K-299.89	Hà Nội	3164	34A-863.85	Hải Dương			
2465	29K-301.55	Hà Nội	3165	34A-873.22	Hải Dương			
2466	29K-302.99	Hà Nội	3166	34A-880.25	Hải Dương			
2467	29K-305.86	Hà Nội	3167	34A-885.35	Hải Dương			
2468	29K-312.28	Hà Nội	3168	34A-888.90	Hải Dương			
2469	29K-319.62	Hà Nội	3169	34D-036.86	Hải Dương			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2470	34A-863.11	Hải Dương	3170	35A-444.38	Ninh Bình			
2471	34A-864.00	Hải Dương	3171	35A-451.08	Ninh Bình			
2472	34A-864.29	Hải Dương	3172	35A-453.68	Ninh Bình			
2473	34A-866.93	Hải Dương	3173	35A-454.28	Ninh Bình			
2474	34A-867.00	Hải Dương	3174	35A-457.00	Ninh Bình			
2475	34A-872.00	Hải Dương	3175	35A-459.06	Ninh Bình			
2476	34A-875.25	Hải Dương	3176	35A-462.39	Ninh Bình			
2477	34A-893.68	Hải Dương	3177	35A-463.56	Ninh Bình			
2478	34A-901.44	Hải Dương	3178	36D-025.66	Thanh Hóa			
2479	34A-906.25	Hải Dương	3179	36K-149.77	Thanh Hóa			
2480	34A-912.12	Hải Dương	3180	36K-150.33	Thanh Hóa			
2481	34A-915.59	Hải Dương	3181	36K-156.00	Thanh Hóa			
2482	34A-916.39	Hải Dương	3182	36K-156.59	Thanh Hóa			
2483	35A-445.09	Ninh Bình	3183	36K-160.61	Thanh Hóa			
2484	35A-447.35	Ninh Bình	3184	36K-162.35	Thanh Hóa			
2485	35A-452.88	Ninh Bình	3185	36K-163.58	Thanh Hóa			
2486	35A-456.19	Ninh Bình	3186	36K-189.19	Thanh Hóa			
2487	35A-462.99	Ninh Bình	3187	36K-196.11	Thanh Hóa			
2488	35D-013.68	Ninh Bình	3188	36K-198.25	Thanh Hóa			
2489	36C-509.86	Thanh Hóa	3189	36K-199.05	Thanh Hóa			
2490	36K-148.68	Thanh Hóa	3190	36K-206.56	Thanh Hóa			
2491	36K-150.26	Thanh Hóa	3191	36K-215.58	Thanh Hóa			
2492	36K-153.44	Thanh Hóa	3192	36K-217.22	Thanh Hóa			
2493	36K-167.39	Thanh Hóa	3193	36K-220.86	Thanh Hóa			
2494	36K-180.98	Thanh Hóa	3194	36K-222.89	Thanh Hóa			
2495	36K-180.99	Thanh Hóa	3195	36K-225.26	Thanh Hóa			
2496	36K-183.69	Thanh Hóa	3196	36K-227.00	Thanh Hóa			
2497	36K-185.06	Thanh Hóa	3197	36K-227.11	Thanh Hóa			
2498	36K-191.66	Thanh Hóa	3198	37K-391.55	Nghệ An			
2499	36K-196.16	Thanh Hóa	3199	37K-394.86	Nghệ An			
2500	36K-196.88	Thanh Hóa	3200	37K-394.89	Nghệ An			
2501	36K-197.31	Thanh Hóa	3201	37K-404.77	Nghệ An			
2502	36K-204.33	Thanh Hóa	3202	37K-407.00	Nghệ An			
2503	36K-207.20	Thanh Hóa	3203	37K-407.28	Nghệ An			
2504	36K-210.15	Thanh Hóa	3204	37K-410.65	Nghệ An			
2505	36K-218.44	Thanh Hóa	3205	37K-417.95	Nghệ An			
2506	36K-221.77	Thanh Hóa	3206	37K-419.26	Nghệ An			
2507	36K-221.95	Thanh Hóa	3207	37K-419.90	Nghệ An			
2508	36K-223.36	Thanh Hóa	3208	37K-425.22	Nghệ An			
2509	36K-228.66	Thanh Hóa	3209	37K-435.38	Nghệ An			
2510	37K-393.00	Nghệ An	3210	37K-439.00	Nghệ An			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2511	37K-394.16	Nghệ An	3211	37K-440.99	Nghệ An			
2512	37K-399.29	Nghệ An	3212	37K-441.09	Nghệ An			
2513	37K-410.77	Nghệ An	3213	37K-441.65	Nghệ An			
2514	37K-416.41	Nghệ An	3214	37K-442.42	Nghệ An			
2515	37K-421.06	Nghệ An	3215	37K-446.96	Nghệ An			
2516	37K-425.08	Nghệ An	3216	37K-450.99	Nghệ An			
2517	37K-428.29	Nghệ An	3217	37K-451.99	Nghệ An			
2518	37K-429.09	Nghệ An	3218	37K-465.86	Nghệ An			
2519	37K-432.25	Nghệ An	3219	37K-469.77	Nghệ An			
2520	37K-435.22	Nghệ An	3220	37K-473.09	Nghệ An			
2521	37K-444.55	Nghệ An	3221	37K-473.36	Nghệ An			
2522	37K-449.88	Nghệ An	3222	37K-473.77	Nghệ An			
2523	37K-450.56	Nghệ An	3223	37K-474.26	Nghệ An			
2524	37K-452.45	Nghệ An	3224	37K-475.65	Nghệ An			
2525	37K-455.57	Nghệ An	3225	37K-478.29	Nghệ An			
2526	37K-464.19	Nghệ An	3226	38A-642.24	Hà Tĩnh			
2527	37K-466.44	Nghệ An	3227	38A-655.39	Hà Tĩnh			
2528	37K-475.28	Nghệ An	3228	38A-656.35	Hà Tĩnh			
2529	38A-639.28	Hà Tĩnh	3229	38A-663.56	Hà Tĩnh			
2530	38A-643.85	Hà Tĩnh	3230	38A-666.42	Hà Tĩnh			
2531	38A-645.38	Hà Tĩnh	3231	38A-667.18	Hà Tĩnh			
2532	38A-647.00	Hà Tĩnh	3232	38C-238.99	Hà Tĩnh			
2533	38A-650.11	Hà Tĩnh	3233	43A-899.67	Đà Nẵng			
2534	38A-652.99	Hà Tĩnh	3234	43A-900.06	Đà Nẵng			
2535	38A-655.51	Hà Tĩnh	3235	43A-903.56	Đà Nẵng			
2536	38A-660.79	Hà Tĩnh	3236	43A-915.15	Đà Nẵng			
2537	38A-666.02	Hà Tĩnh	3237	43A-917.25	Đà Nẵng			
2538	38A-672.69	Hà Tĩnh	3238	43A-919.09	Đà Nẵng			
2539	38A-673.37	Hà Tĩnh	3239	43A-921.65	Đà Nẵng			
2540	38A-674.36	Hà Tĩnh	3240	43A-924.96	Đà Nẵng			
2541	38A-678.47	Hà Tĩnh	3241	43A-926.15	Đà Nẵng			
2542	38D-016.89	Hà Tĩnh	3242	43A-928.18	Đà Nẵng			
2543	43A-911.29	Đà Nẵng	3243	43A-932.66	Đà Nẵng			
2544	43A-914.68	Đà Nẵng	3244	43A-935.89	Đà Nẵng			
2545	43A-919.06	Đà Nẵng	3245	47A-765.59	Đắk Lắk			
2546	43A-924.79	Đà Nẵng	3246	47A-768.59	Đắk Lắk			
2547	43A-930.16	Đà Nẵng	3247	47A-777.24	Đắk Lắk			
2548	43A-934.38	Đà Nẵng	3248	47A-783.77	Đắk Lắk			
2549	43A-937.59	Đà Nẵng	3249	47A-785.09	Đắk Lắk			
2550	43A-937.99	Đà Nẵng	3250	47A-785.79	Đắk Lắk			
2551	43C-312.68	Đà Nẵng	3251	47A-786.26	Đắk Lắk			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2552	47A-761.35	Đắk Lắk	3252	47A-788.56	Đắk Lắk			
2553	47A-761.56	Đắk Lắk	3253	47A-789.26	Đắk Lắk			
2554	47A-764.35	Đắk Lắk	3254	47A-792.68	Đắk Lắk			
2555	47A-772.79	Đắk Lắk	3255	47A-796.26	Đắk Lắk			
2556	47A-774.58	Đắk Lắk	3256	47A-808.36	Đắk Lắk			
2557	47A-781.25	Đắk Lắk	3257	47A-809.08	Đắk Lắk			
2558	47A-790.56	Đắk Lắk	3258	47A-810.00	Đắk Lắk			
2559	47A-791.86	Đắk Lắk	3259	47A-812.08	Đắk Lắk			
2560	47A-795.97	Đắk Lắk	3260	47C-382.86	Đắk Lắk			
2561	47A-803.11	Đắk Lắk	3261	47C-385.79	Đắk Lắk			
2562	47A-803.30	Đắk Lắk	3262	47C-386.39	Đắk Lắk			
2563	47A-805.22	Đắk Lắk	3263	47C-389.99	Đắk Lắk			
2564	47A-806.29	Đắk Lắk	3264	47D-017.79	Đắk Lắk			
2565	47A-807.06	Đắk Lắk	3265	48A-243.18	Đắk Nông			
2566	47C-378.39	Đắk Lắk	3266	48A-246.25	Đắk Nông			
2567	47C-383.39	Đắk Lắk	3267	48A-246.65	Đắk Nông			
2568	47C-385.85	Đắk Lắk	3268	49A-711.89	Lâm Đồng			
2569	48A-240.26	Đắk Nông	3269	49A-712.38	Lâm Đồng			
2570	48A-241.15	Đắk Nông	3270	49A-715.98	Lâm Đồng			
2571	48A-241.16	Đắk Nông	3271	49A-717.36	Lâm Đồng			
2572	48C-111.12	Đắk Nông	3272	49A-719.22	Lâm Đồng			
2573	49A-708.85	Lâm Đồng	3273	49A-723.59	Lâm Đồng			
2574	49A-710.00	Lâm Đồng	3274	49A-726.55	Lâm Đồng			
2575	49A-711.19	Lâm Đồng	3275	49A-736.09	Lâm Đồng			
2576	49A-717.16	Lâm Đồng	3276	49A-745.54	Lâm Đồng			
2577	49A-721.58	Lâm Đồng	3277	51D-851.39	Hồ Chí Minh			
2578	49A-723.32	Lâm Đồng	3278	51D-878.86	Hồ Chí Minh			
2579	49A-740.06	Lâm Đồng	3279	51D-895.68	Hồ Chí Minh			
2580	51B-516.66	Hồ Chí Minh	3280	51M-009.28	Hồ Chí Minh			
2581	51D-833.79	Hồ Chí Minh	3281	51M-011.66	Hồ Chí Minh			
2582	51D-873.69	Hồ Chí Minh	3282	51M-013.29	Hồ Chí Minh			
2583	51D-889.68	Hồ Chí Minh	3283	51M-013.38	Hồ Chí Minh			
2584	51E-337.99	Hồ Chí Minh	3284	51M-014.66	Hồ Chí Minh			
2585	51M-009.25	Hồ Chí Minh	3285	51M-021.56	Hồ Chí Minh			
2586	51M-010.08	Hồ Chí Minh	3286	51M-024.55	Hồ Chí Minh			
2587	51M-016.96	Hồ Chí Minh	3287	51M-026.19	Hồ Chí Minh			
2588	51M-026.56	Hồ Chí Minh	3288	51M-031.69	Hồ Chí Minh			
2589	51M-030.68	Hồ Chí Minh	3289	51M-035.98	Hồ Chí Minh			
2590	51M-031.33	Hồ Chí Minh	3290	51M-036.44	Hồ Chí Minh			
2591	51M-033.26	Hồ Chí Minh	3291	51M-041.00	Hồ Chí Minh			
2592	51M-040.55	Hồ Chí Minh	3292	51M-042.35	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2593	51M-045.58	Hồ Chí Minh	3293	60C-728.88	Đồng Nai			
2594	51M-047.83	Hồ Chí Minh	3294	60C-755.86	Đồng Nai			
2595	51M-051.44	Hồ Chí Minh	3295	60K-545.59	Đồng Nai			
2596	60C-735.55	Đồng Nai	3296	60K-545.88	Đồng Nai			
2597	60K-545.06	Đồng Nai	3297	60K-547.16	Đồng Nai			
2598	60K-547.39	Đồng Nai	3298	60K-551.15	Đồng Nai			
2599	60K-551.39	Đồng Nai	3299	60K-553.44	Đồng Nai			
2600	60K-552.33	Đồng Nai	3300	60K-554.22	Đồng Nai			
2601	60K-566.16	Đồng Nai	3301	60K-554.95	Đồng Nai			
2602	60K-569.08	Đồng Nai	3302	60K-570.18	Đồng Nai			
2603	60K-579.75	Đồng Nai	3303	60K-572.33	Đồng Nai			
2604	60K-591.16	Đồng Nai	3304	60K-574.06	Đồng Nai			
2605	60K-592.15	Đồng Nai	3305	60K-574.68	Đồng Nai			
2606	60K-592.65	Đồng Nai	3306	60K-575.29	Đồng Nai			
2607	60K-592.77	Đồng Nai	3307	60K-581.16	Đồng Nai			
2608	60K-599.74	Đồng Nai	3308	60K-582.28	Đồng Nai			
2609	60K-599.77	Đồng Nai	3309	60K-583.84	Đồng Nai			
2610	60K-614.16	Đồng Nai	3310	60K-585.26	Đồng Nai			
2611	60K-614.98	Đồng Nai	3311	60K-585.96	Đồng Nai			
2612	60K-616.78	Đồng Nai	3312	60K-586.39	Đồng Nai			
2613	61C-598.68	Bình Dương	3313	60K-587.33	Đồng Nai			
2614	61C-603.33	Bình Dương	3314	60K-588.38	Đồng Nai			
2615	61K-451.59	Bình Dương	3315	60K-589.33	Đồng Nai			
2616	61K-452.59	Bình Dương	3316	60K-590.00	Đồng Nai			
2617	61K-453.26	Bình Dương	3317	60K-592.93	Đồng Nai			
2618	61K-453.56	Bình Dương	3318	60K-599.26	Đồng Nai			
2619	61K-454.26	Bình Dương	3319	60K-601.69	Đồng Nai			
2620	61K-454.65	Bình Dương	3320	60K-605.60	Đồng Nai			
2621	61K-458.08	Bình Dương	3321	60K-613.39	Đồng Nai			
2622	61K-460.35	Bình Dương	3322	60K-616.98	Đồng Nai			
2623	61K-460.79	Bình Dương	3323	61K-447.44	Bình Dương			
2624	61K-463.22	Bình Dương	3324	61K-453.25	Bình Dương			
2625	61K-468.69	Bình Dương	3325	61K-455.66	Bình Dương			
2626	61K-469.55	Bình Dương	3326	61K-462.38	Bình Dương			
2627	61K-470.98	Bình Dương	3327	61K-476.28	Bình Dương			
2628	61K-471.74	Bình Dương	3328	61K-483.26	Bình Dương			
2629	61K-473.74	Bình Dương	3329	61K-487.84	Bình Dương			
2630	61K-474.79	Bình Dương	3330	61K-490.16	Bình Dương			
2631	61K-481.97	Bình Dương	3331	61K-490.89	Bình Dương			
2632	61K-499.38	Bình Dương	3332	61K-498.44	Bình Dương			
2633	61K-502.25	Bình Dương	3333	61K-506.95	Bình Dương			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2634	61K-504.25	Bình Dương	3334	61K-509.38	Bình Dương			
2635	61K-507.11	Bình Dương	3335	61K-511.96	Bình Dương			
2636	61K-513.66	Bình Dương	3336	61K-514.95	Bình Dương			
2637	62A-452.59	Long An	3337	61K-515.44	Bình Dương			
2638	62A-454.99	Long An	3338	62A-451.66	Long An			
2639	62A-465.96	Long An	3339	62A-456.16	Long An			
2640	63A-307.65	Tiền Giang	3340	62A-460.35	Long An			
2641	63A-315.99	Tiền Giang	3341	62A-460.95	Long An			
2642	63A-319.39	Tiền Giang	3342	62A-466.19	Long An			
2643	63B-032.66	Tiền Giang	3343	62A-467.15	Long An			
2644	65A-495.19	Cần Thơ	3344	62A-468.85	Long An			
2645	65A-506.07	Cần Thơ	3345	62B-028.86	Long An			
2646	65A-506.65	Cần Thơ	3346	63A-307.98	Tiền Giang			
2647	65A-512.58	Cần Thơ	3347	63A-319.80	Tiền Giang			
2648	65B-022.55	Cần Thơ	3348	63A-320.15	Tiền Giang			
2649	65C-227.27	Cần Thơ	3349	64A-197.03	Vĩnh Long			
2650	66A-292.89	Đồng Tháp	3350	64A-198.31	Vĩnh Long			
2651	66A-294.26	Đồng Tháp	3351	64A-199.86	Vĩnh Long			
2652	66A-296.77	Đồng Tháp	3352	64A-201.88	Vĩnh Long			
2653	66A-298.68	Đồng Tháp	3353	65A-491.86	Cần Thơ			
2654	66A-300.26	Đồng Tháp	3354	65A-500.89	Cần Thơ			
2655	66A-300.55	Đồng Tháp	3355	65A-506.88	Cần Thơ			
2656	66B-023.23	Đồng Tháp	3356	65C-233.66	Cần Thơ			
2657	67A-316.06	An Giang	3357	66A-296.56	Đồng Tháp			
2658	67C-188.39	An Giang	3358	66A-299.16	Đồng Tháp			
2659	70A-562.83	Tây Ninh	3359	66A-301.33	Đồng Tháp			
2660	70A-568.29	Tây Ninh	3360	66B-023.39	Đồng Tháp			
2661	70A-571.00	Tây Ninh	3361	67A-318.66	An Giang			
2662	70A-583.39	Tây Ninh	3362	67A-319.09	An Giang			
2663	71A-204.39	Bến Tre	3363	67A-319.33	An Giang			
2664	71A-205.68	Bến Tre	3364	68A-353.38	Kiên Giang			
2665	71A-208.99	Bến Tre	3365	68A-354.09	Kiên Giang			
2666	71A-210.59	Bến Tre	3366	68A-359.97	Kiên Giang			
2667	71A-211.68	Bến Tre	3367	68A-360.66	Kiên Giang			
2668	72A-807.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	3368	69A-163.19	Cà Mau			
2669	72A-811.25	Bà Rịa - Vũng Tàu	3369	69A-166.83	Cà Mau			
2670	72A-819.97	Bà Rịa - Vũng Tàu	3370	69B-011.66	Cà Mau			
2671	72A-823.19	Bà Rịa - Vũng Tàu	3371	70A-562.19	Tây Ninh			
2672	72A-826.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	3372	70A-563.09	Tây Ninh			
2673	72A-830.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	3373	70A-564.46	Tây Ninh			
2674	72A-835.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	3374	70A-564.59	Tây Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2675	72A-836.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	3375	70A-582.36	Tây Ninh			
2676	72A-837.65	Bà Rịa - Vũng Tàu	3376	70A-582.82	Tây Ninh			
2677	73A-369.06	Quảng Bình	3377	71A-203.19	Bến Tre			
2678	73A-369.15	Quảng Bình	3378	71A-205.28	Bến Tre			
2679	73A-369.22	Quảng Bình	3379	71A-211.36	Bến Tre			
2680	74A-270.22	Quảng Trị	3380	72A-813.11	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2681	74A-273.08	Quảng Trị	3381	72A-813.25	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2682	74A-276.85	Quảng Trị	3382	72A-816.26	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2683	75A-374.73	Thừa Thiên Huế	3383	72A-816.69	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2684	75A-374.96	Thừa Thiên Huế	3384	72A-824.66	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2685	75A-381.66	Thừa Thiên Huế	3385	72A-826.99	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2686	75A-382.82	Thừa Thiên Huế	3386	72C-232.66	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2687	75A-383.28	Thừa Thiên Huế	3387	72C-232.99	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2688	75A-383.86	Thừa Thiên Huế	3388	72C-239.86	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2689	75A-385.16	Thừa Thiên Huế	3389	73A-359.18	Quảng Bình			
2690	76A-312.88	Quảng Ngãi	3390	73A-360.00	Quảng Bình			
2691	76A-314.79	Quảng Ngãi	3391	73A-361.29	Quảng Bình			
2692	77A-349.35	Bình Định	3392	73A-364.39	Quảng Bình			
2693	77A-350.83	Bình Định	3393	73A-366.61	Quảng Bình			
2694	77A-354.83	Bình Định	3394	74A-269.95	Quảng Trị			
2695	77B-035.69	Bình Định	3395	74A-273.09	Quảng Trị			
2696	77C-252.39	Bình Định	3396	74A-276.76	Quảng Trị			
2697	78A-208.25	Phú Yên	3397	74B-016.68	Quảng Trị			
2698	78A-209.68	Phú Yên	3398	75A-372.35	Thừa Thiên Huế			
2699	78A-214.86	Phú Yên	3399	75A-374.28	Thừa Thiên Huế			
2700	78B-017.86	Phú Yên	3400	75A-381.22	Thừa Thiên Huế			
2701	79A-542.25	Khánh Hòa	3401	76A-320.55	Quảng Ngãi			
2702	79A-543.18	Khánh Hòa	3402	76A-321.83	Quảng Ngãi			
2703	79A-548.55	Khánh Hòa	3403	76A-322.16	Quảng Ngãi			
2704	79A-551.52	Khánh Hòa	3404	77A-343.00	Bình Định			
2705	79A-555.43	Khánh Hòa	3405	77A-343.79	Bình Định			
2706	79A-556.22	Khánh Hòa	3406	77A-345.33	Bình Định			
2707	79A-556.77	Khánh Hòa	3407	77A-351.95	Bình Định			
2708	79A-561.33	Khánh Hòa	3408	77D-005.55	Bình Định			
2709	79C-221.99	Khánh Hòa	3409	79A-543.45	Khánh Hòa			
2710	81A-426.35	Gia Lai	3410	79A-543.79	Khánh Hòa			
2711	81A-426.56	Gia Lai	3411	79A-546.46	Khánh Hòa			
2712	81A-426.89	Gia Lai	3412	79A-554.18	Khánh Hòa			
2713	81A-428.99	Gia Lai	3413	79A-555.90	Khánh Hòa			
2714	81A-429.92	Gia Lai	3414	79A-558.96	Khánh Hòa			
2715	81A-435.58	Gia Lai	3415	79A-568.15	Khánh Hòa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2716	81A-437.36	Gia Lai	3416	81A-426.62	Gia Lai			
2717	81A-442.58	Gia Lai	3417	81A-428.24	Gia Lai			
2718	81A-443.34	Gia Lai	3418	81A-428.86	Gia Lai			
2719	81A-444.08	Gia Lai	3419	81A-429.89	Gia Lai			
2720	81A-444.40	Gia Lai	3420	81A-434.66	Gia Lai			
2721	81A-446.22	Gia Lai	3421	81A-435.43	Gia Lai			
2722	81A-448.95	Gia Lai	3422	81A-439.09	Gia Lai			
2723	81C-272.86	Gia Lai	3423	81A-440.16	Gia Lai			
2724	82A-152.88	Kon Tum	3424	81A-452.00	Gia Lai			
2725	82A-155.25	Kon Tum	3425	81C-272.79	Gia Lai			
2726	83A-188.26	Sóc Trăng	3426	82A-154.08	Kon Tum			
2727	83A-189.77	Sóc Trăng	3427	82A-157.38	Kon Tum			
2728	85A-141.39	Ninh Thuận	3428	82A-157.68	Kon Tum			
2729	86A-308.89	Bình Thuận	3429	83A-189.33	Sóc Trăng			
2730	88A-753.56	Vĩnh Phúc	3430	84A-145.25	Trà Vinh			
2731	88A-754.22	Vĩnh Phúc	3431	84C-122.86	Trà Vinh			
2732	88A-754.36	Vĩnh Phúc	3432	85A-143.33	Ninh Thuận			
2733	88A-756.59	Vĩnh Phúc	3433	86A-309.16	Bình Thuận			
2734	88A-761.65	Vĩnh Phúc	3434	86A-313.26	Bình Thuận			
2735	88A-767.44	Vĩnh Phúc	3435	86A-317.79	Bình Thuận			
2736	88A-769.59	Vĩnh Phúc	3436	88A-746.58	Vĩnh Phúc			
2737	88A-774.38	Vĩnh Phúc	3437	88A-747.36	Vĩnh Phúc			
2738	88A-776.99	Vĩnh Phúc	3438	88A-748.89	Vĩnh Phúc			
2739	88A-777.36	Vĩnh Phúc	3439	88A-754.45	Vĩnh Phúc			
2740	88A-783.06	Vĩnh Phúc	3440	88A-765.38	Vĩnh Phúc			
2741	88A-784.88	Vĩnh Phúc	3441	88A-771.89	Vĩnh Phúc			
2742	88C-306.68	Vĩnh Phúc	3442	88A-773.44	Vĩnh Phúc			
2743	89A-501.23	Hưng Yên	3443	88A-776.68	Vĩnh Phúc			
2744	89A-503.59	Hưng Yên	3444	88A-777.96	Vĩnh Phúc			
2745	89A-508.55	Hưng Yên	3445	88A-781.39	Vĩnh Phúc			
2746	89A-513.18	Hưng Yên	3446	88A-784.79	Vĩnh Phúc			
2747	89A-518.19	Hưng Yên	3447	88C-303.88	Vĩnh Phúc			
2748	89A-519.38	Hưng Yên	3448	89A-499.94	Hưng Yên			
2749	89A-530.09	Hưng Yên	3449	89A-506.95	Hưng Yên			
2750	89C-335.66	Hưng Yên	3450	89A-507.95	Hưng Yên			
2751	90A-281.25	Hà Nam	3451	89A-511.83	Hưng Yên			
2752	90A-281.82	Hà Nam	3452	89A-512.28	Hưng Yên			
2753	90A-283.82	Hà Nam	3453	89A-514.18	Hưng Yên			
2754	90A-284.88	Hà Nam	3454	89A-517.69	Hưng Yên			
2755	90A-287.09	Hà Nam	3455	89A-522.36	Hưng Yên			
2756	92A-421.69	Quảng Nam	3456	89D-021.88	Hưng Yên			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2757	92A-427.28	Quảng Nam	3457	90C-152.79	Hà Nam			
2758	92C-255.68	Quảng Nam	3458	92A-420.02	Quảng Nam			
2759	93A-495.44	Bình Phước	3459	92A-420.08	Quảng Nam			
2760	93A-498.29	Bình Phước	3460	92A-422.69	Quảng Nam			
2761	93A-501.25	Bình Phước	3461	92A-425.11	Quảng Nam			
2762	93D-006.66	Bình Phước	3462	92A-426.29	Quảng Nam			
2763	94C-082.28	Bạc Liêu	3463	92A-429.98	Quảng Nam			
2764	95A-134.39	Hậu Giang	3464	92A-430.18	Quảng Nam			
2765	95B-011.79	Hậu Giang	3465	93A-494.18	Bình Phước			
2766	97A-092.90	Bắc Kạn	3466	93A-499.16	Bình Phước			
2767	97A-092.93	Bắc Kạn	3467	93A-499.67	Bình Phước			
2768	98A-797.58	Bắc Giang	3468	94B-011.89	Bạc Liêu			
2769	98A-799.08	Bắc Giang	3469	95A-131.25	Hậu Giang			
2770	98A-799.15	Bắc Giang	3470	95B-015.55	Hậu Giang			
2771	98A-801.98	Bắc Giang	3471	97B-013.89	Bắc Kạn			
2772	98A-804.80	Bắc Giang	3472	97B-013.99	Bắc Kạn			
2773	98A-823.88	Bắc Giang	3473	98A-801.55	Bắc Giang			
2774	98A-827.36	Bắc Giang	3474	98A-808.39	Bắc Giang			
2775	98A-837.16	Bắc Giang	3475	98A-814.41	Bắc Giang			
2776	98A-841.86	Bắc Giang	3476	98A-820.65	Bắc Giang			
2777	98A-847.29	Bắc Giang	3477	98A-828.22	Bắc Giang			
2778	98A-851.85	Bắc Giang	3478	98A-836.37	Bắc Giang			
2779	98A-853.55	Bắc Giang	3479	98A-838.65	Bắc Giang			
2780	98A-854.25	Bắc Giang	3480	98A-844.85	Bắc Giang			
2781	98A-855.35	Bắc Giang	3481	98A-847.86	Bắc Giang			
2782	98C-356.66	Bắc Giang	3482	98A-853.89	Bắc Giang			
2783	99A-810.58	Bắc Ninh	3483	98A-854.83	Bắc Giang			
2784	99A-815.77	Bắc Ninh	3484	98A-855.09	Bắc Giang			
2785	99A-817.11	Bắc Ninh	3485	98A-857.26	Bắc Giang			
2786	99A-823.19	Bắc Ninh	3486	98C-366.39	Bắc Giang			
2787	99A-825.22	Bắc Ninh	3487	98D-015.66	Bắc Giang			
2788	99A-827.06	Bắc Ninh	3488	99A-812.00	Bắc Ninh			
2789	99A-827.56	Bắc Ninh	3489	99A-815.66	Bắc Ninh			
2790	99A-828.38	Bắc Ninh	3490	99A-816.56	Bắc Ninh			
2791	99A-839.16	Bắc Ninh	3491	99A-824.36	Bắc Ninh			
2792	99A-839.66	Bắc Ninh	3492	99A-826.00	Bắc Ninh			
2793	99A-840.11	Bắc Ninh	3493	99A-826.96	Bắc Ninh			
2794	99A-847.44	Bắc Ninh	3494	99A-830.33	Bắc Ninh			
2795	99A-848.56	Bắc Ninh	3495	99A-838.56	Bắc Ninh			
2796	99A-850.28	Bắc Ninh	3496	99A-839.58	Bắc Ninh			
2797	99C-319.89	Bắc Ninh	3497	99A-840.35	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2798	99C-321.79	Bắc Ninh	3498	99A-840.79	Bắc Ninh			
2799	99D-022.86	Bắc Ninh	3499	99A-845.58	Bắc Ninh			
2800	99D-023.23	Bắc Ninh	3500	99B-027.86	Bắc Ninh			